

Số: 342/QĐ-UBND

Krông Pắc, ngày 18 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai dự toán ngân sách Nhà nước
năm 2025 của huyện Krông Pắc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Quyết định số 6038/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024, v/v Giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại tờ trình số 11/TTr-TCKH ngày 18 tháng 02 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của huyện Krông Pắc (chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành thuộc huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- TT Huyện ủy, TTHĐND huyện (để b/c);
- Các cơ quan; UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT, TCKH;



CHỦ TỊCH

Trần Quốc Vĩnh

TỜ TRÌNH

**Về việc công khai dự toán ngân sách Nhà nước
năm 2025 của huyện Krông Pắc**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6038/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 V/v Giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Nay phòng Tài chính – Kế hoạch lập tờ trình kính trình Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của huyện Krông Pắc (chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm).

Kính trình Chủ tịch UBND huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu VT; TCKH.



Nguyễn Thị Thu Hương

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DT TỈNH GIAO	HUYỆN XÂY DỰNG		
			TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG	1.458.009.000	1.490.079.000	1.306.695.760	183.383.240
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.174.133.000	1.174.133.000	1.028.650.560	145.482.440
1	Thu bổ sung cân đối	1.044.645.000	1.044.645.000	899.162.560	145.482.440
	- Trong đó : Bổ sung thực hiện CCTL				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	129.488.000	129.488.000	129.488.000	-
II	Nguồn NS huyện hưởng	283.876.000	315.946.000	278.045.200	37.900.800
1	Nguồn hưởng 100%	5.427.000	5.427.000	1.142.000	4.285.000
2	Nguồn hưởng phân chia	274.000.000	280.206.200	272.454.200	7.752.000
3	Nguồn Cục thuế thu điều tiết về huyện hưởng	4.449.000	4.449.000	4.449.000	
4	Nguồn Chi cục thuế quản lý thu phân chia NS xã hưởng		25.863.800		25.863.800
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.458.009.000	1.490.079.000	1.306.695.760	183.383.240
I	Chi cân đối Ngân sách	1.328.521.000	1.360.591.000	1.177.207.760	183.383.240
1	Chi đầu tư XD CB	127.500.000	154.570.000	154.570.000	-
2	Chi thường xuyên	1.177.099.000	1.177.099.000	998.188.521	178.910.479
3	Dự phòng ngân sách	23.922.000	23.922.000	19.449.239	4.472.761
4	Chi từ hoạt động nguồn tăng thu		1.500.000	1.500.000	
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		3.500.000	3.500.000	
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	129.488.000	129.488.000	129.488.000	-



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	ƯỚC THỰC HIỆN 2024	DT TỈNH GIAO	HUYỆN XÂY DỰNG		
				TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	294.913.223	310.590.000	347.652.000	323.742.000	23.910.000
I	Thu thuế phí, lệ phí	173.000.000	155.000.000	160.000.000	136.500.000	23.500.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	0				0
	- Thuế giá trị gia tăng	0				
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	400.000	400.000	400.000	400.000	0
	- Thuế giá trị gia tăng	400.000		0		
	Trong đó: Thu về quảng cáo truyền hình			0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		400.000	400.000	400.000	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	60.642.000	61.500.000	61.500.000	48.485.000	13.015.000
3.1	Thu từ các doanh nghiệp thành lập theo luật DN, luật HTX (1)	60.642.000	61.500.000	61.500.000	48.485.000	13.015.000
	- Thuế giá trị gia tăng	42.684.000	46.200.000	46.200.000	34.480.000	11.720.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.991.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	270.000	260.000	260.000	15.000	245.000
	- Thuế tài nguyên	6.697.000	6.500.000	6.500.000	5.450.000	1.050.000
	Trong đó: Tài nguyên rừng			0	0	
	- Thuế môn bài				0	
	- Thu khác ngoài quốc doanh			0	0	
3.2	Thu từ cá nhân SX, KD hàng hoá, dịch vụ			0	0	
4	Lệ phí trước bạ	65.536.000	54.000.000	57.000.000	57.000.000	
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0	
6	Thuế phí Nông nghiệp	859.000	700.000	700.000	342.000	358.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	30.324.000	25.400.000	27.400.000	19.790.000	7.610.000
8	Thu phí và lệ phí	8.755.000	8.000.000	8.000.000	5.483.000	2.517.000
	Trong đó : - Phí và lệ phí trung ương			1.763.000	1.763.000	
	- Phí và lệ phí tỉnh			900.000	900.000	
	- Phí và lệ phí huyện, xã			2.157.000	620.000	1.537.000
	- Phí bảo vệ môi trường	1.323.000		1.280.000	1.280.000	0
	- Lệ phí môn bài		1.900.000	1.900.000	920.000	980.000
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	600.000	600.000	600.000	600.000	
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.484.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
11	Thu tiền phạt do ngành thuế phạt	3.400.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
II	Thu biện pháp tài chính	121.913.223	155.590.000	187.652.000	187.242.000	410.000
1	Thu tiền sử dụng đất	115.000.000	150.000.000	181.847.000	181.847.000	
2	Thu khác ngân sách	1.900.678	1.890.000	1.890.000	1.755.000	135.000
3	Thu xử phạt HC trong lĩnh vực ATGT	4.621.763	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
4	Thu tại xã	390.782	60.000	275.000		275.000
C	Thu quản lý qua NS	0		0	0	
1	Các khoản huy động đóng góp	0		0	0	
2	Học phí			0	0	
3	Khác					
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG		1.458.009.000	1.489.256.000	1.305.872.760	183.383.240
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		1.174.133.000	1.174.133.000	1.028.650.560	145.482.440
1	Thu bổ sung cân đối		1.044.645.000	1.044.645.000	899.162.560	145.482.440
	- Trong đó : Bổ sung thực hiện CCTL		297.368.000	297.368.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu		129.488.000	129.488.000	129.488.000	
II	Nguồn NS huyện hưởng		283.876.000	315.123.000	277.222.200	37.900.800
1	Nguồn hưởng 100%		5.427.000	4.604.000	319.000	4.285.000
2	Nguồn hưởng phân chia		274.000.000	280.206.200	272.454.200	7.752.000

STT	NỘI DUNG THU	ƯỚC THỰC HIỆN 2024	ĐT TÍNH GIAO	HUYỆN XÂY DỰNG		
				TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
3	Nguồn Cục thuế thu điều tiết về huyện hưởng		4.449.000	4.449.000	4.449.000	
4	Nguồn Chi cục thuế quản lý thu phân chia NS xã hưởng			25.863.800		25.863.800

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN HUYỆN XÂY DỰNG NĂM 2025		
			TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
	Tổng chi (A+B+C)	1.458.009.000	1.490.079.000	1.306.695.760	183.383.240
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.328.521.000	1.360.591.000	1.177.207.760	183.383.240
I	Chi đầu tư XD CB	127.500.000	154.570.000	154.570.000	
1	Chi ĐT XD CB từ nguồn vốn trong nước				
2	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	127.500.000	154.570.000	154.570.000	
II	Chi thường xuyên	1.177.099.000	1.177.099.000	998.188.521	178.910.479
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	854.328.000	854.328.000	854.328.000	
	- Sự nghiệp giáo dục				
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề				
2	Sự nghiệp khoa học	500.000	500.000	500.000	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4.939.000	4.939.000	4.100.600	838.400
4	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.414.000	3.414.000	2.575.600	838.400
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	2.226.000	2.226.000	1.722.000	504.000
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	8.137.440	8.137.440	5.840.000	2.297.440
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	211.347.720	211.347.720	65.233.321	146.114.399
8	Chi quốc phòng	13.222.060	13.222.060	4.386.000	8.836.060
9	Chi an ninh	12.415.676	12.415.676	1.724.000	10.691.676
10	Sự nghiệp kinh tế	52.400.000	52.400.000	46.000.000	6.400.000
11	Sự nghiệp hoạt động môi trường	8.313.000	8.313.000	6.813.000	1.500.000
12	Chi khác	5.856.104	5.856.104	4.966.000	890.104
III	Dự phòng ngân sách	23.922.000	23.922.000	19.449.239	4.472.761
IV	Chi từ nguồn tăng thu	-	5.000.000	5.000.000	-
1	Chi từ hoạt động nguồn tăng thu		1.500.000	1.500.000	
2	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		3.500.000	3.500.000	
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	129.488.000	129.488.000	129.488.000	
I	Bổ sung từ ngân sách tỉnh.	112.500.000	112.500.000	112.500.000	
1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với GV mầm non	3.161.000	3.161.000	3.161.000	
2	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho HSKT thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	23.000	23.000	23.000	
3	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (thủy lợi phí)	1.171.000	1.171.000	1.171.000	
4	Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú	432.000	432.000	432.000	
5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 81/2021 và Nghị định 97/2023	11.705.000	11.705.000	11.705.000	
6	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.397.000	1.397.000	1.397.000	
7	Kinh phí quà tết cho người có công với cách mạng	1.143.000	1.143.000	1.143.000	
8	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	81.374.000	81.374.000	81.374.000	
9	Kinh phí hỗ trợ lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-UBND	6.486.000	6.486.000	6.486.000	
10	Kinh phí tăng biên chế theo ND 33/2023/ND-CP	5.608.000	5.608.000	5.608.000	
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	16.988.000	16.988.000	16.988.000	
1	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
2	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021 và Nghị định 97/2023	5.856.000	5.856.000	5.856.000	
3	- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho HSKT thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	707.000	707.000	707.000	
4	- Chính sách học sinh dân tộc nội trú	3.100.000	3.100.000	3.100.000	

STT	Nội dung chi	DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN HUYỆN XÂY DỰNG NĂM 2025		
			TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
5	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người tham gia kháng chiến và bảo vệ tổ quốc	661.000	661.000	661.000	
6	- Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	108.000	108.000	108.000	
7	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.087.000	1.087.000	1.087.000	
8	- Phí sử dụng đường bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	

322.771.000
322.771.000
16.487.520
1648752
14.838.768
16.487.520

17.561.000

13115000

4.446.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	TT Phước An	Hòa An	Ea Kênh	Ea Yông	Tân Tiến	Hòa Tiến	Ea Yêng	Ea Uy	Ea Kuăng	Krông Búk	Ea Phê	Vụ Bồn	Hòa Đông	Ea Knuéc	Ea Hiu	Ea Kly
A	Dự toán thu NS xã, thị trấn	23.910.000	8.250.000	760.000	985.000	1.480.000	940.000	380.000	810.000	1.060.000	560.000	805.000	3.085.000	1.120.000	840.000	1.410.000	100.000	1.325.000
I	Thu thuế phí, lệ phí	23.500.000	8.200.000	750.000	950.000	1.450.000	920.000	370.000	800.000	1.050.000	550.000	750.000	3.050.000	1.100.000	820.000	1.350.000	90.000	1.300.000
1	Thuế GTGT	11.720.000	4.495.000	410.000	528.000	796.000	340.000	187.000	300.000	253.000	290.000	390.000	1.550.000	441.000	442.000	536.000	50.000	712.000
2	Thuế TNDN																	
3	Thuế tài nguyên	1.050.000		2.000					305.000	492.000		1.000		250.000				
4	Lệ phí môn bài	980.000	322.000	40.000	32.000	51.000	45.000	20.000	12.000	23.000	36.000	47.000	145.000	46.000	40.000	43.000	6.000	72.000
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt	245.000	180.000			10.000				4.000			35.000		8.000			8.000
6	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	358.000	165.000	10.000	8.000	22.000	15.000	5.000			8.000	4.000	90.000	5.000	6.000	10.000		10.000
7	Phí bảo vệ môi trường																	
8	Tiền thuê mặt nước, mặt đất																	
9	Lệ phí trước bạ																	
10	Phí, lệ phí	1.537.000	90.000	30.000	32.000	75.000	250.000	25.000	55.000	128.000	30.000	50.000	180.000	80.000	50.000	400.000	12.000	50.000
11	Thuế thu nhập Cá nhân	7.610.000	2.948.000	258.000	350.000	496.000	270.000	133.000	128.000	150.000	186.000	258.000	1.050.000	278.000	274.000	361.000	22.000	448.000
12	Thu nợ																	
II	Thu biện pháp tài chính	410.000	50.000	10.000	35.000	30.000	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000	55.000	35.000	20.000	20.000	60.000	10.000	25.000
1	Thu phạt	135.000	20.000	5.000	5.000	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	15.000	10.000	5.000	15.000
	+ Phạt theo ND36/Cp																	
	+ Phạt hành chính khác	135.000	20.000	5.000	5.000	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	15.000	10.000	5.000	15.000
2	Thu tiền bán nhà và TLTS thuộc sở hữu NN																	
3	Thu bán TS tịch thu																	
4	Thu khác NS	275.000	30.000	5.000	30.000	20.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	50.000	30.000	10.000	5.000	50.000	5.000	10.000
B	Chi cục thuế thu điều tiết về xã hưởng	70.055.000	24.157.500	1.119.000	1.778.000	7.604.000	1.672.000	667.000	60.000	378.000	848.000	6.744.000	13.402.500	2.492.000	5.280.000	2.228.000	160.000	1.465.000
1	Thuế GTGT	34.482.000	12.068.000	51.000	196.000	4.138.000	673.000	124.000	18.000	7.000	130.000	2.672.000	9.496.000	633.000	3.513.000	112.000		651.000
2	Thuế thu nhập Cá nhân	19.790.000	4.924.000	1.001.000	1.426.000	2.997.000	906.000	412.000	12.000	210.000	660.000	701.000	1.583.000	398.000	1.622.000	2.004.000	160.000	774.000
3	Lệ phí môn bài	920.000	318.500	26.000	35.000	96.000	29.000	22.000	10.000	14.000	27.000	48.000	109.500	47.000	57.000	47.000		34.000
4	Thuế TNDN	9.889.000	6.535.000	41.000	121.000	373.000	64.000	109.000	10.000	11.000	31.000	206.000	2.214.000	15.000	88.000	65.000		6.000
5	Thuế tài nguyên	4.974.000	312.000						10.000	136.000		3.117.000		1.399.000				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Số TT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	TỔNG CHI	CHI TRONG CÂN ĐỐI NS XÃ, THỊ TRẤN	BAO GỒM											CHI TỪ NGUỒN BSCMT
				QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	SNVHTT	SNTDTT	SNPTTH	ĐẢM BẢO XH	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	SN MÔI TRƯỜNG	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI KHÁC	DỰ PHÒNG NS	
1	Thị trấn Phước An	11.589.594	10.224.677	8.605.475	48.000	29.000	48.000	195.406	114.288	454.809	73.000	357.689	49.628	249.382	1.364.917
2	Xã Ea Knuéc	12.951.602	11.153.822	8.679.174	50.000	30.000	50.000	123.868	118.464	1.322.102	75.000	379.032	54.138	272.044	1.797.780
3	Xã Ea Kênh	11.504.107	10.164.799	8.518.703	50.000	30.000	50.000	159.108	118.464	472.102	75.000	394.162	49.338	247.922	1.339.308
4	Xã Ea Phê	16.560.944	15.801.945	11.671.001	71.000	41.000	71.000	214.560	1.881.968	731.497	113.000	544.807	76.699	385.413	758.999
5	Xã Ea Yông	14.108.075	12.306.637	10.340.861	58.000	34.000	58.000	172.440	143.520	575.860	90.000	474.060	59.734	300.162	1.801.438
6	Xã Ea Yiêng	9.279.709	8.904.844	7.385.526	41.400	27.000	41.400	88.710	390.259	316.568	60.000	293.568	43.222	217.191	374.865
7	Xã Hòa An	12.582.559	11.057.494	9.267.326	55.000	33.000	55.000	145.316	135.168	541.274	85.000	417.044	53.671	269.695	1.525.065
8	Xã Hòa Tiến	8.539.235	8.158.039	6.560.184	44.000	28.000	44.000	94.134	441.135	351.051	64.000	292.961	39.597	198.977	381.196
9	Xã Tân Tiến	11.309.901	10.775.851	8.364.042	45.000	28.000	45.000	182.382	735.141	420.223	288.000	352.933	52.304	262.826	534.050
10	Xã Vụ Bồn	14.421.165	13.790.845	10.753.860	57.000	34.000	57.000	123.478	1.269.653	558.567	88.000	445.987	66.938	336.362	630.320
11	Xã Ea Hiu	11.002.342	10.615.468	8.266.067	45.000	28.000	45.000	75.382	1.006.294	420.223	68.000	351.063	51.525	258.914	386.874
12	Xã Ea Kly	15.359.801	14.279.701	11.081.806	64.000	37.000	64.000	226.088	1.148.087	645.032	100.000	496.092	69.311	348.285	1.080.100
13	Xã Hòa Đông	12.731.241	11.185.855	9.410.218	55.000	33.000	55.000	129.916	135.168	541.274	85.000	414.159	54.294	272.826	1.545.386
14	Xã Ea Uy	9.570.521	9.176.731	7.306.761	43.000	26.000	43.000	90.858	625.438	385.637	63.000	324.672	44.542	223.823	393.790
15	Xã Ea Kuăng	11.477.857	10.949.723	8.617.941	48.000	29.000	48.000	111.506	876.744	454.809	73.000	370.509	53.148	267.066	528.134
16	Xã Krông Buk	15.479.905	14.836.809	11.285.454	64.000	37.000	64.000	164.288	1.551.885	645.032	100.000	491.262	72.015	361.873	643.096
TỔNG CỘNG		198.468.558	183.383.240	146.114.399	838.400	504.000	838.400	2.297.440	10.691.676	8.836.060	1.500.000	6.400.000	890.104	4.472.761	15.085.318

73000	-
75000	-
75000	-
113000	-
90000	-
60000	-
85000	-
64000	-
68000	220.000
88000	-
68000	-
100000	-
85000	-
63000	-
73000	-
100000	-

PHỤ LỤC TỔNG HỢP BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên Xã, Thị trấn	Tổng thu NS Xã, TT được hưởng	Bao gồm							Tổng DT chi năm 2025	Bao gồm		Trong đó :Tiết kiệm 10%
			Thu trong cân đối	Trong đó							Chi trong cân đối	Chi từ nguồn BS có mục tiêu	
				Nguồn hưởng 100 %	Nguồn phân chia	Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho xã, thị trấn	Trong đó		Nguồn chi cục thuế thu điều tiết về xã hưởng				
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
01	Thị trấn Phước An	11.589.594	11.589.594	627.000	2.063.600	4.821.694	3.456.777,00	1.364.917	4.077.300	11.589.594	10.224.677	1.364.917	206.045
02	Xã Ea Knuéc	12.951.602	12.951.602	513.000	467.100	10.476.902	8.679.122,00	1.797.780	1.494.600	12.951.602	11.153.822	1.797.780	210.094
03	Xã Ea Kênh	11.504.107	11.504.107	107.000	456.200	9.829.307	8.489.999,00	1.339.308	1.111.600	11.504.107	10.164.799	1.339.308	210.094
04	Xã Ea Phê	16.560.944	16.560.944	450.000	890.000	13.053.744	12.294.745,00	758.999	2.167.200	16.560.944	15.801.945	758.999	274.439
05	Xã Ea Yông	14.108.075	14.108.075	178.000	665.600	9.415.375	7.613.937,00	1.801.438	3.849.100	14.108.075	12.306.637	1.801.438	233.692
06	Xã Ea Yiêng	9.279.709	9.279.709	332.000	209.600	8.702.509	8.327.644,00	374.865	35.600	9.279.709	8.904.844	374.865	175.045
07	Xã Hòa An	12.582.559	12.582.559	92.000	344.600	11.398.859	9.873.794,00	1.525.065	747.100	12.582.559	11.057.494	1.525.065	230.792
08	Xã Hòa Tiến	8.539.235	8.539.235	60.000	167.900	7.951.335	7.570.139,00	381.196	360.000	8.539.235	8.158.039	381.196	184.147
09	Xã Tân Tiến	11.309.901	11.309.901	330.000	325.000	9.722.501	9.188.451,00	534.050	932.400	11.309.901	10.775.851	534.050	198.145
10	Xã Vụ Bồn	14.421.165	14.421.165	401.000	371.000	11.671.365	11.041.045,00	630.320	1.977.800	14.421.165	13.790.845	630.320	234.943
11	Xã Ea Hiu	11.002.342	11.002.342	28.000	35.400	10.826.942	10.440.068,00	386.874	112.000	11.002.342	10.615.468	386.874	197.345
12	Xã Ea Kly	15.359.801	15.359.801	157.000	598.400	13.768.201	12.688.101,00	1.080.100	836.200	15.359.801	14.279.701	1.080.100	252.590
13	Xã Hòa Đông	12.731.241	12.731.241	116.000	368.600	9.649.041	8.103.655,00	1.545.386	2.597.600	12.731.241	11.185.855	1.545.386	225.792
14	Xã Ea Uy	9.570.521	9.570.521	653.000	206.200	8.411.521	8.017.731,00	393.790	299.800	9.570.521	9.176.731	393.790	190.347
15	Xã Ea Kuăng	11.477.857	11.477.857	84.000	246.200	10.606.657	10.078.523,00	528.134	541.000	11.477.857	10.949.723	528.134	211.045
16	Xã Krông Buk	15.479.905	15.479.905	157.000	336.600	10.261.805	9.618.709,00	643.096	4.724.500	15.479.905	14.836.809	643.096	257.090
Tổng cộng		198.468.558	198.468.558	4.285.000	7.752.000	160.567.758	145.482.440	15.085.318	25.863.800	198.468.558	183.383.240	15.085.318	3.491.645

(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao		TỔNG CHI NGÂN SÁCH	TỔNG NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ				NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ					TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN 10%			KINH PHÍ CÒN ĐƯỢC NHẬN		
			Tổng cộng	Biên chế HC		Tổng Cộng	Lương, phụ cấp v và các khoản đóng góp	Dự kiến chi thường xuyên BC được giao	chi đặc thù	Tổng cộng	Hợp đồng 111	Hoạt động không thường xuyên	Quỹ hội nông dân	Kinh phí thực hiện chi độ tiền thường theo Nghị định 73/2024/ND-CP	Tổng cộng	Nguồn tự chủ	Nguồn không tự chủ	Tổng cộng	Nguồn tự chủ	Nguồn không tự chủ
	TỔNG CỘNG	162	160	160	63.182.321	41.538.573	33.707.573	5.216.000	2.615.000	3.193.010	1.171.010	180.000	500.000	1.342.000	801.100	783.100	18.000	43.930.483	40.755.473	3.175.010
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	96	106	106	24.648.769	23.081.085	18.424.085	3.392.000	1.265.000	1.567.684	724.684	-	-	843.000	465.700	465.700	-	24.183.069	22.615.385	1.567.684
01	Văn phòng HDND-UBND	19	19	19	6.548.687	5.795.356	4.062.356	608.000	1.125.000	753.331	581.331			172.000	173.300	173.300	-	6.375.387	5.622.056	753.331
02	Phòng Lao động - TBXH	6	8	8	1.663.572	1.546.394	1.290.394	256.000		117.178	60.178			57.000	25.600	25.600	-	1.637.972	1.520.794	117.178
03	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	7	7	1.435.116	1.381.116	1.157.116	224.000		54.000				54.000	22.400	22.400	-	1.412.716	1.358.716	54.000
04	Phòng Nội vụ	8	8	8	1.627.669	1.562.669	1.306.669	256.000		65.000				65.000	25.600	25.600	-	1.602.069	1.537.069	65.000
05	Thanh tra huyện	5	5	5	1.353.169	1.307.169	1.112.169	160.000	35.000	46.000				46.000	19.500	19.500	-	1.333.669	1.287.669	46.000
06	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	8	9	9	1.887.746	1.815.746	1.527.746	288.000		72.000				72.000	28.800	28.800	-	1.858.946	1.786.946	72.000
07	Phòng Giáo dục	8	9	9	1.984.269	1.911.269	1.623.269	288.000		73.000				73.000	28.800	28.800	-	1.955.469	1.882.469	73.000
08	Phòng Văn Hóa	3	5	5	964.899	856.724	696.724	160.000		108.175	83.175			25.000	16.000	16.000	-	948.899	840.724	108.175
09	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	10	10	2.126.301	2.044.301	1.689.301	320.000	35.000	82.000				82.000	35.500	35.500	-	2.090.801	2.008.801	82.000
10	Phòng Dân tộc	3	3	3	703.492	675.492	544.492	96.000	35.000	28.000				28.000	13.100	13.100	-	690.392	662.392	28.000
11	Phòng Tai nguyên môi trường	9	9	9	1.889.720	1.811.720	1.523.720	288.000		78.000				78.000	28.800	28.800	-	1.860.920	1.782.920	78.000
12	Phòng Y Tế	2	3	3	522.718	505.718	409.718	96.000		17.000				17.000	9.600	9.600	-	513.118	496.118	17.000
13	Phòng Tư Pháp	4	4	4	776.000	747.000	584.000	128.000	35.000	29.000				29.000	16.300	16.300	-	759.700	730.700	29.000
14	Dội công tác 253 huyện	5	7	7	1.165.411	1.120.411	896.411	224.000		45.000				45.000	22.400	22.400	-	1.143.011	1.098.011	45.000
II	KHOİ ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	66	54	54	18.350.293	16.925.967	13.847.967	1.728.000	1.350.000	1.424.326	446.326	-	500.000	478.000	307.800	307.800	-	18.047.493	16.618.167	1.424.326
01	Văn phòng Huyện Ủy	30	31	31	10.841.081	10.114.755	7.997.755	992.000	1.125.000	726.326	446.326			280.000	211.700	211.700	-	10.629.381	9.903.055	726.326
02	Huyện đoàn	4	4	4	1.061.140	1.037.140	864.140	128.000	45.000	24.000				24.000	17.300	17.300	-	1.043.840	1.019.840	24.000
03	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	4	5	5	1.203.374	1.167.374	962.374	160.000	45.000	36.000				36.000	20.500	20.500	-	1.182.874	1.146.874	36.000
04	Hội Cựu chiến binh	3	3	3	673.162	652.162	511.162	96.000	45.000	21.000				21.000	14.100	14.100	-	659.062	638.062	21.000
05	Hội Nông dân	4	4	4	1.562.558	1.027.558	854.558	128.000	45.000	535.000			500.000	35.000	17.300	17.300	-	1.545.258	1.010.258	535.000
06	Hội liên hiệp phụ nữ	4	4	4	1.081.900	1.044.900	871.900	128.000	45.000	37.000				37.000	17.300	17.300	-	1.064.600	1.027.600	37.000
07	Dội công tác 253 xã	14	0	0	1.118.414	1.073.414	1.073.414	-		45.000				45.000	-	-	-	1.118.414	1.073.414	45.000
08	Trung tâm Chính trị	3	3	3	808.664	808.664	712.664	96.000		-				9.600	9.600	9.600	-	799.064	799.064	-
III	CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, NGHIỆP NGHIỆP				1.732.521	1.531.521	1.435.521	96.000	-	201.000	-	180.000	-	21.000	27.600	9.600	18.000	1.704.921	1.521.921	183.000
01	Hội Chữ Thập Đỏ	3	3	3	606.409	485.409	389.409	96.000		121.000		100.000		21.000	19.600	9.600	10.000	586.809	475.809	111.000
02	Hội Từ yêu nước	1	2	2	137.764	127.764	127.764			10.000		10.000		1.000	-	-	1.000	136.764	127.764	9.000
03	Hội Người cao tuổi	2	2	2	161.764	151.764	151.764			10.000		10.000		1.000	-	-	1.000	160.764	151.764	9.000
04	Hội Nạn nhân chất độc da cam	2	2	2	137.764	127.764	127.764			10.000		10.000		1.000	-	-	1.000	136.764	127.764	9.000
05	Hội Khuyến học	2	2	2	137.764	127.764	127.764			10.000		10.000		1.000	-	-	1.000	136.764	127.764	9.000
06	Hội Cựu thanh niên xung phong	2	2	2	137.764	127.764	127.764			10.000		10.000		1.000	-	-	1.000	136.764	127.764	9.000
07	Hội LL.VN ở nước ngoài	2	2	2	137.764	127.764	127.764			10.000		10.000		1.000	-	-	1.000	136.764	127.764	9.000
08	Hội Bảo vệ quyền lợi người TD	2	2	2	137.764	127.764	127.764			10.000		10.000		1.000	-	-	1.000	136.764	127.764	9.000
09	Hội Đồng ý	2	2	2	137.764	127.764	127.764			10.000		10.000		1.000	-	-	1.000	136.764	127.764	9.000
IV	Kinh phí BSCMT cho các xã, thị trấn				4.014.318															
V	KINH PHÍ PHÂN BỐ SAU				14.436.420					-										

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)
Đơn vị tính : Đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT

ĐƠN VỊ

Biên chế thực tế có mặt

Biên chế được giao

Tổng chỉ Ngân sách Năm 2025

Tổng cộng

Tổng quỹ lương

Lương cơ bản

Tổng cộng

PC chức vụ

PC khu vực

PC TNVK

Phụ cấp ưu đãi ngành

Phụ cấp trách nhiệm

Phụ cấp khác

Các khoản đóng góp theo quy định

Năng lương

Thâm niên

ND 76

Dự kiến chi thường xuyên

Tổng cộng

Hợp đồng ND 111

Chi chung SNGD

Chi khen thưởng

Kinh phí đào tạo

Kinh phí GV dạy khuyết tật

Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP

Kinh phí chưa phân bổ

Tiết kiệm 10%

TỔNG CỘNG

2.895

3.055

854.328.000

745.816.297

456.499.561

330.257.856

158.870.161

5.943.780

26.028.864

1.204.247

124.213.456

1.294.488

185.328

78.643.353

9.653.776

78.471.666

32.124.486

57.795.000

108.511.703

13.014.193

3.000.000

4.500.000

3.841.400

9.229.761

33.026.000

38.621.209

9.183.800

A

SƯ NGHIỆP GIÁO DỤC

2.895

3.055

835.931.251

745.816.297

456.499.561

330.257.856

158.870.161

5.943.780

26.028.864

1.204.247

124.213.456

1.294.488

185.328

78.643.353

9.653.776

78.471.666

32.124.486

57.795.000

108.511.703

13.014.193

3.000.000

4.500.000

-

9.229.761

33.026.000

24.450.000

8.809.500

I

MAU GIAO

575

616

145.364.240

133.663.381

119.663.381

55.681.235

30.462.476

1.269.216

55.908.872

350.190

23.263.574

78.624

0

13.467.000

1.634.153

10.815.511

7.603.006

13.980.000

11.720.859

5.639.104

-

-

62.755

5.569.000

-

1.443.000

01

Trường MG Tuân Hồng

27

28

6.040.943

5.410.729

4.785.729

2.510.352

1.149.335

58.968

235.872

20.597

831.009

2.808

609.000

60.548

456.494

0

625.000

630.214

316.459

62.755

251.000

62.500

02

Trường MG Nợc Lan

19

24

4.671.545

4.232.161

3.667.161

1.987.222

838.318

50.544

131.408

13.731

557.827

2.808

482.000

33.261

326.360

0

565.000

439.284

240.384

199.000

36.500

03

Trường MG Hoa Lan

22

28

5.990.590

5.649.492

5.049.492

2.580.472

1.126.338

44.928

185.328

6.866

883.600

5.616

572.000

70.412

408.213

491.907

600.000

341.098

103.098

238.000

60.000

04

Trường MG Hoa Thuỷ Tiên

26

27

6.072.250

5.585.589

5.045.589

2.574.324

1.126.369

64.584

219.024

6.866

832.279

5.616

622.000

98.280

542.566

0

620.000

486.661

229.661

257.000

62.000

05

Trường MG Phan Văn

24

29

5.664.532

5.149.080

4.544.080

2.373.322

1.221.951

58.968

202.176

6.866

951.133

2.808

573.000

70.704

304.103

0

605.000

415.432

178.432

237.000

60.500

06

Trường MN Thôn Trán

28

31

6.611.238

6.058.778

5.448.778

2.833.553

1.279.834

68.796

286.456

19.224

902.953

5.616

572.000

70.704

304.103

0

605.000

415.432

178.432

237.000

60.500

07

Trường MG Hoa Mỹ

20

24

5.191.314

4.876.418

4.286.418

2.171.077

874.091

40.716

202.176

6.866

618.717

5.616

522.000

24.679

390.424

303.517

590.000

314.896

97.896

217.000

59.000

08

Trường MG Thăng Lọt

25

26

6.141.304

5.604.908

4.899.908

2.419.092

1.359.353

61.776

146.016

1.148.753

2.808

583.000

87.156

451.307

0

605.000

636.396

394.396

242.000

60.500

09

Trường MG Thăng Lọt

33

35

7.542.376

7.039.705

6.369.705

3.103.402

1.767.221

56.160

269.568

21.813

1.414.064

5.616

748.000

78.411

672.671

0

670.000

502.671

192.671

310.000

67.000

10

Trường MG Hoa Cúc

24

24

5.721.992

5.300.455

4.740.455

2.282.623

1.336.485

56.160

202.176

21.970

1.053.371

2.808

555.000

57.697

508.650

0

560.000

421.537

193.537

228.000

56.000

11

Trường MG Hoa Huệ

27

27

6.591.316

6.157.008

5.567.008

2.660.018

1.607.199

50.544

227.448

16.781

1.309.618

2.808

641.000

68.101

590.690

0

590.000

434.308

168.308

266.000

59.000

12

Trường MG Hoa Hồng

22

23

5.606.087

5.084.383

4.524.383

2.186.309

1.328.958

58.968

193.752

26.443

1.044.179

5.616

534.000

19.778

455.338

0

560.000

521.704

302.704

219.000

56.000

13

Trường MG Hoa Sen

21

22

4.839.470

4.329.363

3.779.363

1.967.004

1.197.004

50.544

185.328

23.646

652.726

2.808

480.000

42.101

375.206

0

550.000

510.107

313.107

197.000

55.000

14

Trường MG Tuân Hồng

22

23

4.887.468

4.407.552

3.847.552

1.997.611

1.080.441

56.160

258.340

0

663.137

2.808

483.000

54.209

332.291

0

560.000

479.916

279.916

200.000

56.000

15

Trường MG Hoa Anh Đào

32

36

9.872.875

9.357.746

8.642.746

3.365.950

2.201.388

68.796

505.440

27.462

1.599.690

0

814.000

91.669

708.668

1.461.071

715.000

515.129

178.129

337.000

71.500

16

Trường MG Sen Ca

27

27

7.614.847

7.076.446

6.426.446

2.557.807

1.565.898

50.544

227.448

18.544

1.265.554

2.808

617.000

92.945

560.716

0

650.000

538.401

282.401

256.000

65.000

17

Trường MG Sao Mai

26

26

7.063.618

6.497.045

5.857.045

2.298.067

1.388.556

56.160

280.800

1.045.980

5.616

553.000

122.126

373.949

1.121.347

640.000

566.573

336.573

230.000

64.000

18

Trường MG Hoa Thuần Lý

34

36

9.969.367

9.233.102

8.518.102

3.234.816

2.035.803

68.796

381.888

46.731

1.538.478

0

787.000

144.852

713.365

1.602.178

715.000

736.265

413.265

230.000

64.000

19

Trường MG Hoa Hoàng Dương

26

27

6.802.990

6.239.597

5.589.597

2.535.062

1.605.352

46.332

292.032

6.866

1.257.114

2.808

608.000

73.503

478.009

0

650.000

563.393

399.393

254.000

65.000

20

Trường MG Bình Minh

24

24

7.232.538

6.720.914

6.125.914

2.259.878

1.458.234

50.544

269.628

10.544

1.112.549

2.808

548.000

36.615

520.752

1.302.135

595.000

513.624

285.624

226.000

59.000

21

Trường MG Hoa Đông

20

21

6.879.310

6.479.231

5.949.231

2.116.932

1.316.932

50.544

269.628

10.544

1.112.549

2.808

548.000

36.615

520.752

1.302.135

595.000

513.624

285.624

226.000

59.000

22

Trường MG Hoa Phú Lâm

16

17

3.864.125

3.432.430

2.917.430

1.545.800

866.676

40.716

143.208

13.731

467.213

2.808

376.000

66.105

261.845

0

515.000

431.695

276.695

155.000

51.500

23

Trường MG Hoa Phú Lâm

30

31

5.964.145

5.621.249

5.006.249

2.445.768

1.509.299

58.968

261.144

15.256

1.168.315

5.616

592.000

112.096

347.086

0

615.000

342.896

97.896

245.000

61.500

Phong Giáo dục (Cấp MG)

450.000

450.000

0

450.000

-

-

-

-

45.000

II

CAP TIÊU HOA

1.336

1.426

389.977.059

362.488.765

335.223.765

157.320.166

80.486.228

2.763.072

11.950.848

578.129

64.461.291

732.888

0

37.755.420

5.269.542

39.474.545

14.917.864

27.265.000

27.488.294

4.714.942

900.000

0

0

6.142.352

15.731.000

0

2.816.500

01

Trường TH Bắc Văn Dân

19

20

5.389.202

4.892.674

4.362.674

2.171.707

1.133.309

4.362.674

0

1.133.309

4.362.674

0

917.093

14.040

0

520.249

58.212

479.197

0

530.000

496.528

104.138

0

0

175.390

217.000

0

53.000

02

Trường TH Thuận Hải

26

28

7.642.877

7.086.581

6.531.581

3.189.046

1.662.252

50.544

219.024

0

1.375.836

16.848

0

761.304

87.627

831.352

0

555.000

556.296

104.138

0

0

133.158

319.000

0

55.500

03

Trường TH Cao Thắng

35

36

9.595.554

9.074.327

8.544.327

4.022.741

2.217.373

54.756

294.840

44.072

1.806.857

16.848

0

868.569

164.992

1.050.652

0

650.000

521.227

75.007

0

0

44.220

402.000

0

65.000

04

Trường TH Chu Văn An

45

46

10.835.723

10.200.438

9.670.438

4.923.547

2.965.740

89.856

252.720

8.239

1.591.383

25.272

0

1.018.086

199.112

1.160.223

0

770.000

635.285

101.330

0

0

41.955

492.000

0

77.000

05

Trường TH Cổ Chinh Lan

36

37

9.637.835

9.102.439

8.612.439

4.212.379

3.991.572

71.604

303.264

6.992

1.790.985

22.642

0

956.489

143.082

925.927

0

680.000

745.456

81.729

0

0

264.727

399.000

0

68.000

06

Trường TH Cư Phú

39

39

10.518.445

10.200.115

9.970.115

4.466.686

2.931.679

82.836

219.024

6.866

2.063.297

19.656

0

1.070.751

169.013

1.151.968

0

720.000

548.330

101.330

0

0

41.955

492.000

0

77.000

07

Trường TH Dân Núi

55

58

21.240.084

20.970.706

20.708.706

9.604.591

4.228.190

94.068

772.200

96.250

2.063.297

19.656

0

1.070.751

169.013

1.151.968

0

720.000

548.330

101.330

0

0

41.955

492.000

0

77.000

08

Trường TH Đa Kỳ

17

19

4.593.877

4.306.587

4.019.297

2.046.199

1.023.099

40.716

143.208

13.731

467.213

2.808

376.000

66.105

261.845

0

515.000

431.695

276.695

155.000

51.500

09

Trường TH Hòa Tập

29

33

8.007.187

7.429.746

6.764.746

3.363.142

1.771.662

54.756

244.296

0

1.457.970

16.848

0

803.206

140.555

666.781

0

665.000

577.441

197.351

0

0

44.090

336.000

0

66.500

10

Trường TH Hòa Tập

20

23

5.420.922

4.978.818

4.483.818

2.354.508

955.647

42.120

224.640

0

672.639

16.848

0

652.208

97.316

513.139

0

665.000

577.441

197.351

0

0

44.090

336.000

0

66.500

11

Trường TH Hoàng Diệu

44

49

15.830.792

15.080.949

14.235.949

5.503.399

3.146.564

91.260

494.208

8.239

2.541.625

11.232

0

1.316.681

307.037

1.444.558

2.517.710

845.000

749.843

114.743

0

0

85.100

550.000

0

84.500

12

Trường TH Hoàng Hoa Thám

20

21

5.929.927

5.380.088

4.875.088

2.492.381

1.032.213

46.332

168.480

13.681

789.680

14.040

0

505.000

60.663

690.019

0

505.000

549.839

107.589

0

0

193.581

249.000

0

50.500

13

Trường TH Kim Đồng

21

21

5.277.638

4.969.227

4.434.227

2.234.045

1.095.597

54.756

143.208

0

883.593

14.040

0

537.868

29.668

537.049

0

535.000

308.411

85.411

0

0

223.000

0

53.500

14

Trường TH Kiên Bức

22

[illegible]

TỔNG HỢP CHI TX SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025 (NGOÀI QUỸ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP)
(Kèm theo Quyết định số 6038/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	Số lớp học	Phân bổ chi chung theo hạng trường						Hỗ trợ theo số biên chế 5 trđ/ 1bc/ 1 trường	Hỗ trợ theo số lớp 5 trđ/ 1 lớp/ 1 trường	Hỗ trợ cách trung tâm huyện từ 10 km trở lên 30 trđ/ 1 trường	Hỗ trợ tại các xã vùng III, thôn đặc biệt khó khăn 30 trđ/ 1 trường	Dự kiến chi thường xuyên	Tiết kiệm 10%	
					Hạng 1		Hạng 2		Hạng 3								Thành tiền
					định mức chung dự kiến 400 trđ/ 1 trường	Số tiền	định mức chung dự kiến 350trđ/ 1 trường	Số tiền	Hạng3 dự kiến 300 trđ/ 1 năm	Số tiền							
A	TỔNG CỘNG	2.895	3.055	1.400	49	19.600.000	28	9.800.000	14	4.200.000	33.600.000	15.275.000	7.000.000	1.230.000	690.000	57.795.000	5.779.500
I	MẪU GIÁO	575	616	238	23	9.200.000	-	-	-	-	9.200.000	3.080.000	1.190.000	300.000	210.000	13.980.000	1.398.000
01	MG Tuổi Hồng	27	28	11	1	400.000		-		-	400.000	140.000	55.000	30.000	-	625.000	62.500
02	MG Ngọc Lan	19	24	9	1	400.000		-		-	400.000	120.000	45.000		-	565.000	56.500
03	MG Hoa Lan	22	28	12	1	400.000		-		-	400.000	140.000	60.000	-	-	600.000	60.000
04	MG Hoa Thủy Tiên	26	27	11	1	400.000		-		-	400.000	135.000	55.000	30.000	-	620.000	62.000
05	MG Phong Lan	24	29	12	1	400.000		-		-	400.000	145.000	60.000	-	-	605.000	60.500
06	MN Thị Trấn	28	31	11	1	400.000		-		-	400.000	155.000	55.000	-	-	610.000	61.000
07	MG Hoà Mỹ	20	24	8	1	400.000		-		-	400.000	120.000	40.000	-	30.000	590.000	59.000
08	MG Thăng Lợi	25	26	9	1	400.000		-		-	400.000	130.000	45.000	30.000	-	605.000	60.500
09	MG Hoa Phượng	33	35	13	1	400.000		-		-	400.000	175.000	65.000	30.000	-	670.000	67.000
10	MG Hoa Cúc	24	24	8	1	400.000		-		-	400.000	120.000	40.000	-	-	560.000	56.000
11	MG Hoa Huệ	27	27	11	1	400.000		-		-	400.000	135.000	55.000	-	-	590.000	59.000
12	MG Hoa Hồng	22	23	9	1	400.000		-		-	400.000	115.000	45.000	-	-	560.000	56.000
13	MG Hoa Sen	21	22	8	1	400.000		-		-	400.000	110.000	40.000	-	-	550.000	55.000
14	MG Tuổi Thơ	22	23	9	1	400.000		-		-	400.000	115.000	45.000	-	-	560.000	56.000
15	MG Hoa Anh Đào	32	36	15	1	400.000		-		-	400.000	180.000	75.000	30.000	30.000	715.000	71.500
16	MG Sơn Ca	27	27	11	1	400.000		-		-	400.000	135.000	55.000	30.000	30.000	650.000	65.000
17	MG Sao Mai	26	26	10	1	400.000		-		-	400.000	130.000	50.000	30.000	30.000	640.000	64.000
18	MG Hoa Thiên Lý	34	36	15	1	400.000		-		-	400.000	180.000	75.000	30.000	30.000	715.000	71.500
19	MG Hoa Hương Dương	26	27	11	1	400.000		-		-	400.000	135.000	55.000	30.000	30.000	650.000	65.000
20	MG Bình Minh	24	24	9	1	400.000		-		-	400.000	120.000	45.000	-	30.000	595.000	59.500
21	MG Hoà Đông	20	21	8	1	400.000		-		-	400.000	105.000	40.000	30.000	-	575.000	57.500
22	MG Hoa Mai	16	17	6	1	400.000		-		-	400.000	85.000	30.000	-	-	515.000	51.500
23	MG Hoa Pơ Lang	30	31	12	1	400.000		-		-	400.000	155.000	60.000	-	-	615.000	61.500
II	CẤP TIỂU HỌC	1.336	1.426	749	16	6.400.000	18	6.300.000	9	2.700.000	15.400.000	7.130.000	3.745.000	660.000	330.000	27.265.000	2.726.500
01	TH Bể Ván Đán	19	20	10		-	1	350.000		-	350.000	100.000	50.000	30.000		530.000	53.000
02	TH Buôn Pưần	26	28	13		-	1	350.000		-	350.000	140.000	65.000			555.000	55.500
03	TH Cao Thắng	35	36	18		-	1	350.000		-	350.000	180.000	90.000	30.000		650.000	65.000
04	TH Chu Văn An	45	46	28	1	400.000		-		-	400.000	230.000	140.000			770.000	77.000
05	TH Cù Chính Lan	36	37	19	1	400.000		-		-	400.000	185.000	95.000			680.000	68.000
06	TH Cư Pul	39	39	19	1	400.000		-		-	400.000	195.000	95.000	30.000		720.000	72.000
07	TH Đinh Núp	55	58	35	1	400.000		-		-	400.000	290.000	175.000	30.000	30.000	925.000	92.500
08	TH Ea Kly	17	19	8		-		-	1	300.000	300.000	95.000	40.000			435.000	43.500
09	TH Hà Huy Tập	29	33	18		-	1	350.000		-	350.000	165.000	90.000	30.000	30.000	665.000	66.500
10	TH Hoà Tiến	20	23	10		-		-	1	300.000	300.000	115.000	50.000		30.000	495.000	49.500
11	TH Hoàng Diệu	44	49	28	1	400.000		-		-	400.000	245.000	140.000	30.000	30.000	845.000	84.500
12	TH Hoàng Hoa Thám	20	21	10		-	1	350.000		-	350.000	105.000	50.000			505.000	50.500
13	TH Kim Đồng	17	21	10		-	1	350.000		-	350.000	105.000	50.000	30.000		535.000	53.500

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	Số lớp học	Phân bổ chi chung theo hạng trường						Hỗ trợ theo số biên chế 5 trđ/ 1bc/ 1 trường	Hỗ trợ theo số lớp 5 trđ/ 1 lớp/ 1 trường	Hỗ trợ cách trung tâm huyện từ 10 km trở lên 30 trđ/ 1 trường	Hỗ trợ tại các xã vùng III, thôn đặc biệt khó khăn 30 trđ/ 1 trường	Dự kiến chi thường xuyên	Tiết kiệm 10%	
					Hạng 1		Hạng 2		Hạng 3								Thành tiền
					định mức chung dự kiến 400 trđ/ 1 trường	Số tiền	định mức chung dự kiến 350trđ/ 1 trường	Số tiền	Hạng3 dự kiến 300 trđ/ 1 năm	Số tiền							
14	TH Krông Búk	22	26	15	-	-	1	350.000	-	-	350.000	130.000	75.000	-	555.000	55.500	
15	TH La Ván Cầu	22	23	11	-	-	1	350.000	-	-	350.000	115.000	55.000	30.000	550.000	55.000	
16	TH Lê Lợi	20	22	10	-	-	1	350.000	-	-	350.000	110.000	50.000	-	510.000	51.000	
17	TH Lê Quý Đôn	23	27	14	-	-	-	-	1	300.000	300.000	135.000	70.000	30.000	535.000	53.500	
18	TH Lê Thị Hồng Gấm	33	36	20	1	400.000	-	-	-	-	400.000	180.000	100.000	30.000	30.000	740.000	74.000
19	TH Lý Thường Kiệt	23	24	13	-	-	1	350.000	-	-	350.000	120.000	65.000	30.000	565.000	56.500	
20	TH Lý Tự Trọng	39	42	23	1	400.000	-	-	-	-	400.000	210.000	115.000	30.000	30.000	785.000	78.500
21	TH Ngô Gia Tự	39	44	22	1	400.000	-	-	-	-	400.000	220.000	110.000	30.000	30.000	790.000	79.000
22	TH Ngô Quyền	36	36	18	-	-	1	350.000	-	-	350.000	180.000	90.000	-	620.000	62.000	
23	TH Nguyễn Bá Ngọc	40	41	23	1	400.000	-	-	-	-	400.000	205.000	115.000	30.000	750.000	75.000	
24	TH Nguyễn Du	16	20	8	-	-	-	-	1	300.000	300.000	100.000	40.000	30.000	470.000	47.000	
25	TH Nguyễn Đức Cảnh	46	48	26	1	400.000	-	-	-	-	400.000	240.000	130.000	-	30.000	800.000	80.000
26	TH Nguyễn Trãi	33	31	15	-	-	1	350.000	-	-	350.000	155.000	75.000	30.000	30.000	640.000	64.000
27	TH Nguyễn Văn Bé	42	42	20	1	400.000	-	-	-	-	400.000	210.000	100.000	30.000	740.000	74.000	
28	TH Nguyễn Văn Trỗi	41	41	22	1	400.000	-	-	-	-	400.000	205.000	110.000	-	715.000	71.500	
29	TH Nguyễn Viết Xuân	34	35	17	-	-	-	-	1	300.000	300.000	175.000	85.000	-	560.000	56.000	
30	TH Nơ Trang Long	39	42	24	1	400.000	-	-	-	-	400.000	210.000	120.000	-	730.000	73.000	
31	TH Phạm Văn Đồng	20	21	10	-	-	1	350.000	-	-	350.000	105.000	50.000	30.000	535.000	53.500	
32	TH Phan Bội Châu	20	20	10	-	-	1	350.000	-	-	350.000	100.000	50.000	30.000	30.000	560.000	56.000
33	TH Phan Chu Trinh	27	33	15	-	-	-	-	1	300.000	300.000	165.000	75.000	-	540.000	54.000	
34	TH Phan Đình Phùng	40	40	22	-	-	1	350.000	-	-	350.000	200.000	110.000	30.000	690.000	69.000	
35	TH Phước Thọ	17	18	7	-	-	-	-	1	300.000	300.000	90.000	35.000	-	425.000	42.500	
36	TH Quang Trung	21	22	10	-	-	-	-	1	300.000	300.000	110.000	50.000	30.000	490.000	49.000	
37	TH Tô Hiệu	41	42	22	-	-	1	350.000	-	-	350.000	210.000	110.000	-	670.000	67.000	
38	TH Trần Bình Trọng	36	39	21	-	-	1	350.000	-	-	350.000	195.000	105.000	-	650.000	65.000	
39	TH Trần Hưng Đạo	28	35	20	1	400.000	-	-	-	-	400.000	175.000	100.000	30.000	30.000	735.000	73.500
40	TH Trần Phú	19	23	11	-	-	-	-	1	300.000	300.000	115.000	55.000	-	470.000	47.000	
41	TH Trần Quốc Toản	39	41	21	1	400.000	-	-	-	-	400.000	205.000	105.000	-	710.000	71.000	
42	TH Trần Quốc Tuấn	55	55	38	1	400.000	-	-	-	-	400.000	275.000	190.000	-	865.000	86.500	
43	TH Y Jút	23	27	15	-	-	1	350.000	-	-	350.000	135.000	75.000	-	560.000	56.000	
III	CẤP THCS	984	1.013	413	10	4.000.000	10	3.500.000	5	1.500.000	9.000.000	5.065.000	2.065.000	270.000	150.000	16.550.000	1.655.000
01	THCS Hòa Đông	50	48	21	1	400.000	-	-	-	-	400.000	240.000	105.000	30.000	-	775.000	77.500
02	THCS Trần Văn Ôn	45	46	19	1	400.000	-	-	-	-	400.000	230.000	95.000	30.000	-	755.000	75.500
03	TH-THCS Lê Văn Tâm	39	40	13	-	-	1	350.000	-	-	350.000	200.000	65.000	-	-	615.000	61.500
04	THCS Thăng 10	33	32	11	-	-	1	350.000	-	-	350.000	160.000	55.000	-	-	565.000	56.500
05	THCS Lê Đình Chinh	30	30	11	-	-	1	350.000	-	-	350.000	150.000	55.000	-	-	555.000	55.500
06	THCS Nguyễn Văn Trỗi	24	27	10	-	-	1	350.000	-	-	350.000	135.000	50.000	-	-	535.000	53.500
07	THCS Ea Yông	52	53	23	1	400.000	-	-	-	-	400.000	265.000	115.000	-	-	780.000	78.000
08	THCS TT Phước An	82	83	40	1	400.000	-	-	-	-	400.000	415.000	200.000	-	-	1.015.000	101.500
09	THCS Hòa An	24	24	7	-	-	-	-	1	300.000	300.000	120.000	35.000	-	-	455.000	45.500
10	THCS Võ Thị Sáu	30	31	12	-	-	-	-	1	300.000	300.000	155.000	60.000	-	-	515.000	51.500
11	THCS Nguyễn Viết Xuân	36	38	16	-	-	-	-	1	300.000	300.000	190.000	80.000	-	-	570.000	57.000
12	THCS Ngô Gia Tự	40	45	19	1	400.000	-	-	-	-	400.000	225.000	95.000	-	-	720.000	72.000
13	THCS Ea Uy	29	29	12	-	-	1	350.000	-	-	350.000	145.000	60.000	30.000	30.000	615.000	61.500
14	THCS Ea Yêng	46	44	19	1	400.000	-	-	-	-	400.000	220.000	95.000	30.000	30.000	775.000	77.500
15	THCS Ea Hiu	32	32	12	-	-	1	350.000	-	-	350.000	160.000	60.000	-	30.000	600.000	60.000
16	THCS Huỳnh Thúc Kháng	54	58	24	1	400.000	-	-	-	-	400.000	290.000	120.000	-	-	810.000	81.000

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	Số lớp học	Phân bổ chi chung theo hạng trường						Hỗ trợ theo số biên chế 5 trđ/ 1bc/ 1 trường	Hỗ trợ theo số lớp 5 trđ/ 1 lớp/ 1 trường	Hỗ trợ cách trung tâm huyện từ 10 km trở lên 30 trđ/ 1 trường	Hỗ trợ tại các xã vùng III, thôn đặc biệt khó khăn 30 trđ/ 1 trường	Dự kiến chi thường xuyên	Tiết kiệm 10%	
					Hạng 1		Hạng 2		Hạng 3								Thành tiền
					định mức chung dự kiến 400 trđ/ 1 trường	Số tiền	định mức chung dự kiến 350trđ/ 1 trường	Số tiền	Hạng3 dự kiến 300 trđ/ 1 năm	Số tiền							
17	THCS Ea Phê	35	39	17		-	1	350.000		-	350.000	195.000	85.000	-	-	630.000	63.000
18	THCS Hoàng Văn Thụ	42	45	19		-	1	350.000		-	350.000	225.000	95.000	-	-	670.000	67.000
19	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	45	45	21	1	400.000		-		-	400.000	225.000	105.000	30.000	-	760.000	76.000
20	THCS 719	64	65	27		-	1	350.000		-	350.000	325.000	135.000	30.000	-	840.000	84.000
21	THCS Ea Kly	30	30	11		-		-	1	300.000	300.000	150.000	55.000	30.000	-	535.000	53.500
22	THCS Vụ Bón	40	44	19	1	400.000		-		-	400.000	220.000	95.000	30.000	30.000	775.000	77.500
23	THCS Ngõ Mây	31	34	14		-	1	350.000		-	350.000	170.000	70.000	30.000	30.000	650.000	65.000
24	Phổ Thông DTNT THCS Krông Pắc	22	22	4		-		-	1	300.000	300.000	110.000	20.000		0	430.000	43.000
25	Trung tâm GDNN-GDTX	29	29	12	1	400.000		-		-	400.000	145.000	60.000		0	605.000	60.500

DỰ TOÁN CHI NGUỒN KHÔNG TỰ CHỦ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ	NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ								Tiết kiệm 10%
		Tổng cộng	Hợp đồng ND 111	Kinh phí GV dạy khuyết tật	Chi hoạt động chung SNGD	Chi khen thưởng	Kinh Phí đào tạo	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí chưa phân bổ	
	TỔNG CỘNG	108.511.703	13.014.193	9.229.761	1.215.000	4.500.000	3.841.400	33.026.000	38.621.209	3.414.140
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	90.114.954	13.014.193	9.229.761	1.215.000	4.500.000	-	33.026.000	24.450.000	3.030.000
I	MAU GIÁO	11.720.859	5.639.104	62.755	405.000	-	-	5.569.000	-	45.000
01	Trường MG Tuổi Hồng	630.214	316.459	62.755				251.000		
02	Trường MG Ngọc Lan	439.384	240.384					199.000		
03	Trường MG Hoa Lan	341.098	103.098					238.000		
04	Trường MG Hoa Thủy Tiên	486.661	229.661					257.000		
05	Trường MG Phong Lan	415.452	178.452					237.000		
06	Trường MN Thị Trấn	552.460	269.460					283.000		
07	Trường MG Hoà Mỹ	314.896	97.896					217.000		
08	Trường MG Thăng Lợi	636.396	394.396					242.000		
09	Trường MG Hoa Phượng	502.671	192.671					310.000		
10	Trường MG Hoa Cúc	421.537	193.537					228.000		
11	Trường MG Hoa Huệ	434.308	168.308					266.000		
12	Trường MG Hoa Hồng	521.704	302.704					219.000		
13	Trường MG Hoa Sen	510.107	313.107					197.000		
14	Trường MG Tuổi Thơ	479.916	279.916					200.000		
15	Trường MG Hoa Anh Đào	515.129	178.129					337.000		
16	Trường MG Sơn Ca	538.401	282.401					256.000		
17	Trường MG Sao Mai	566.573	336.573					230.000		
18	Trường MG Hoa Thiên Lý	736.265	413.265					323.000		
19	Trường MG Hoa Hướng Dương	563.393	309.393					254.000		
20	Trường MG Bình Minh	511.624	285.624					226.000		
21	Trường MG Hoà Đông	378.079	179.079					199.000		
22	Trường MG Hoa Mai	431.695	276.695					155.000		
23	Trường MG Hoa Pơ Lang	342.896	97.896					245.000		
	Phòng Giáo dục (Cấp MG)	450.000			405.000			-		45.000
II	CẤP TIỂU HỌC	27.488.294	4.714.942	6.142.352	810.000	-	-	15.731.000	-	90.000
01	TH Bè Văn Đàn	496.528	104.138	175.390				217.000		
02	TH Buôn Puôn	556.296	104.138	133.158				319.000		
03	TH Cao Thắng	521.227	75.007	44.220				402.000		
04	TH Chu Văn An	635.285	101.330	41.955				492.000		
05	TH Cù Chính Lan	745.456	81.729	264.727				399.000		
06	TH Cư Pul	548.330	101.330	-				447.000		
07	TH Đinh Núp	1.236.378	107.280	439.098				690.000		
08	TH Ea Kly	287.290	82.290	-				205.000		
09	TH Hà Huy Tập	577.441	197.351	44.090				336.000		
10	TH Hoà Tiến	442.104	106.946	100.158				235.000		
11	TH Hoàng Diệu	749.843	114.743	85.100				550.000		
12	TH Hoàng Hoa Thám	549.839	107.258	193.581				249.000		
13	TH Kim Đồng	308.411	85.411	-				223.000		
14	TH Krông Búk	406.679	79.169	42.510				285.000		
15	TH La Văn Cầu	406.024	110.380	45.644				250.000		
16	TH Lê Lợi	473.082	85.931	146.151				241.000		
17	TH Lê Quý Đôn	463.486	101.536	82.950				279.000		
18	TH Lê Thị Hồng Gấm	521.590	104.138	65.452				352.000		
19	TH Lý Thường Kiệt	594.663	97.895	215.768				281.000		
20	TH Lý Tự Trọng	686.201	106.946	142.255				437.000		
21	TH Ngô Gia Tự	992.569	193.189	346.380				453.000		
22	TH Ngô Quyền	821.496	85.411	326.085				410.000		
23	TH Nguyễn Bá Ngọc	584.700	104.138	47.562				433.000		
24	TH Nguyễn Du	458.781	104.138	119.643				235.000		
25	TH Nguyễn Đức Cảnh	810.371	120.986	154.385				535.000		
26	TH Nguyễn Trãi	735.955	126.602	236.353				373.000		
27	TH Nguyễn Văn Bé	910.093	203.873	253.220				453.000		
28	TH Nguyễn Văn Trỗi	588.041	79.169	49.872				459.000		
29	TH Nguyễn Viết Xuân	710.445	78.855	268.590				363.000		
30	TH Nơ Trang Lơng	881.834	96.129	331.705				454.000		
31	TH Phạm Văn Đồng	400.865	97.895	60.970				242.000		
32	TH Phan Bội Châu	452.862	126.602	99.260				227.000		
33	TH Phan Chu Trinh	599.402	106.946	145.456				347.000		
34	TH Phan Đình Phùng	683.924	104.138	106.786				473.000		
35	TH Phước Thọ	299.460	74.100	34.360				191.000		
36	TH Quang Trung	519.261	96.542	175.719				247.000		
37	TH Tô Hiệu	776.280	97.895	203.385				475.000		
38	TH Trần Bình Trọng	608.682	104.138	76.544				428.000		
39	TH Trần Hưng Đạo	699.624	241.345	115.279				343.000		
40	TH Trần Phú	397.108	104.138	29.970				263.000		
41	TH Trần Quốc Toàn	985.208	105.178	402.030				478.000		

STT	ĐƠN VỊ	NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ								Tiết kiệm 10%
		Tổng cộng	Hợp đồng NĐ 111	Kinh phí GV dạy khuyết tật	Chi hoạt động chung SNGD	Chi khen thưởng	Kinh Phí đào tạo	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ- CP	Kinh phí chưa phân bổ	
42	TH Trần Quốc Tuấn	936.576	101.330	166.246				669.000		
43	TH Y Jút	528.605	107.259	130.346				291.000		
44	Phòng Giáo dục (Cấp TH)	900.000	-		810.000					90.000
III	CẤP THCS	19.060.801	2.660.147	3.024.654	-	-	-	11.726.000	-	-
01	THCS Hòa Đông	661.087	95.087					566.000		
02	THCS Trần Văn Ôn	682.950	91.653	52.296				539.000		
03	TH-THCS Lê Văn Tám	545.895	97.895					448.000		
04	THCS Thăng 10	534.672	79.169	99.504				356.000		
05	THCS Lê Đình Chinh	490.761	85.411	45.350				360.000		
06	THCS Nguyễn Văn Trỗi	359.684	66.684					293.000		
07	THCS Ea Yông	1.132.073	81.249	406.823				644.000		
08	THCS TT Phước An	1.255.031	98.208	180.823				976.000		
09	THCS Hòa An	516.331	104.137	135.194				277.000		
10	THCS Võ Thị Sáu	370.424	8.424					362.000		
11	THCS Nguyễn Viết Xuân	786.663	75.735	271.928				439.000		
12	THCS Ngô Gia Tự	699.225	104.137	118.087				477.000		
13	THCS Ea Uy	625.991	106.945	185.046				334.000		
14	THCS Ea Yieâng	536.040	14.040					522.000		
15	THCS Ea Hiu	514.365	89.775	54.590				370.000		
16	THCS Huỳnh Thúc Kháng	869.647	104.137	101.509				664.000		
17	THCS Ea Phê	663.596	8.424	199.172				456.000		
18	THCS Hoàng Văn Thụ	726.378	106.945	92.432				527.000		
19	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	886.678	97.895	265.783				523.000		
20	THCS 719	1.044.147	116.622	139.526				788.000		
21	THCS Ea Kly	777.610	91.653	322.957				363.000		
22	THCS Vụ Bón	782.351	126.601	160.750				495.000		
23	THCS Ngõ Mây	657.650	120.359	162.290				375.000		
24	Phổ Thông DTNT THCS Krông Pắc	845.924	588.924					257.000		
25	Trung tâm GDNN-GDTX	445.627	100.033	30.594		0		315.000	0	-
	Phòng Giáo dục (Cấp THCS)	1.650.000			1.485.000					165.000
IV	KINH PHÍ KHEN THƯỞNG	4.950.000				4.500.000	-		0	450.000
V	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	26.895.000					-		24.450.000	2.445.000
B	KINH PHÍ ĐÀO TẠO	4.225.540	0		0	0	3.841.400	-	-	384.140
01	Trung Tâm Chính Trị	2.640.000				0	2.400.000		0	240.000
02	TT GDNN-GDTX	872.300				0	793.000		0	79.300
03	Phòng Nội Vụ	605.000				0	550.000		0	55.000
04	Trung tâm Truyền thông VH TT	54.120					49.200			4.920
05	Trung tâm Chính trị	54.120					49.200			4.920
C	KINH PHÍ CHÈNH LỆCH HỆ SỐ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	14.171.209							14.171.209	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC**

Phụ lục số 11

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM 2025 THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ
42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, NGÀY 31/12/2013**

(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số T.T	Tên đơn vị	Nhu cầu năm 2025			
		Nhu cầu Kỳ II năm học 2024-2025		Hỗ trợ đồ dùng (1 trđ/1 HS)	Tổng nhu cầu kinh phí Học kỳ II năm 2024 - 2025
		Số HS khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo	chế độ học bổng (80% mức lương tối thiểu)		
A	B	1	2	3	4=(1+2+3)
	TỔNG CỘNG	49	446.824	49.000	495.824
	KHỐI TIỂU HỌC	34	312.904	34.000	346.904
1	Trường TH Buôn Păn	2	14.976	2.000	16.976
2	Trường TH Cù Chính Lan	2	18.720	2.000	20.720
3	Trường TH Đinh Núp	7	65.520	7.000	72.520
4	Trường TH Hoàng Hoa Thám	1	7.488	1.000	8.488
5	Trường TH La Văn Cầu	1	9.360	1.000	10.360
6	Trường TH Lê Lợi	1	9.360	1.000	10.360
7	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	1	9.360	1.000	10.360
8	Trường TH Lý Tự Trọng	1	9.360	1.000	10.360
9	Trường TH Ngô Gia Tự	4	37.440	4.000	41.440
10	Trường TH Nguyễn Trãi	2	18.720	2.000	20.720
11	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	4	37.440	4.000	41.440
12	Trường TH Nơ Trang Long	1	9.360	1.000	10.360
13	Trường TH Phạm Văn Đồng	2	19.000	2.000	21.000
14	Trường TH Phan Bội Châu	1	9.360	1.000	10.360
15	Trường TH Phan Đình Phùng	1	9.360	1.000	10.360
16	Trường TH Quang Trung	1	9.360	1.000	10.360
17	Trường TH Trần Hưng Đạo	1	9.360	1.000	10.360
18	Trường TH Y Jút	1	9.360	1.000	10.360
	KHỐI THCS	15	133.920	15.000	148.920
1	Trường THCS Trần Văn Ỗn	1	9.360	1.000	10.360
2	Trường THCS Ea Yông	1	9.360	1.000	10.360
3	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	1	9.360	1.000	10.360
4	Trường THCS Ngô Gia Tự	1	9.360	1.000	10.360
5	Trường THCS Ea Ylêng	1	9.360	1.000	10.360
6	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	1	7.200	1.000	8.200
7	Trường THCS Ea Phê	1	7.200	1.000	8.200
8	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	1	7.200	1.000	8.200
9	Trường THCS 719	2	18.720	2.000	20.720
10	Trường THCS Vù Bồn	4	37.440	4.000	41.440
11	Trường THCS Ngô Mây	1	9.360	1.000	10.360

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MÀM NON THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Hỗ trợ tiền ăn trưa				Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên ghép lớp	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Nhu cầu Kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025)							
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE /tháng)		
A	B	1	2	3	4=1*2*3	9	10	11	12=4+8+10+11
	TỔNG CỘNG	1.955	3.680	115,00	1.564.000	17,00	367.200	303.750	2.234.950
1	Trường MG Tuổi Hồng	7	160	5	5.600		-	-	5.600
2	Trường MG Ngọc Lan	16	160	5	12.800		-	-	12.800
3	Trường MG Hoa Lan	40	160	5	32.000		-	20.250	52.250
4	Trường MG Hoa Thủy Tiên	22	160	5	17.600		-	-	17.600
5	Trường MG Phong Lan	12	160	5	9.600		-	-	9.600
7	Trường MN Thị Trấn	20	160	5	16.000		-	-	16.000
8	Trường MG Hoà Mỹ	93	160	5	74.400	2	43.200	16.200	133.800
9	Trường MG Thắng Lợi	1	160	5	800		-	-	800
10	Trường MG Hoa Phượng	7	160	5	5.600	-	-	-	5.600
11	Trường MG Hoa Cúc	6	160	5	4.800		-	-	4.800
12	Trường MG Hoa Huệ	20	160	5	16.000		-	-	16.000
13	Trường MG Hoa Hồng	5	160	5	4.000	-	-	-	4.000
14	Trường MG Hoa Sen	36	160	5	28.800	-	-	-	28.800
15	Trường MG Tuổi Thơ	12	160	5	9.600	-	-	-	9.600
16	Trường MG Hoa Anh Đào	455	160	5	364.000	4	86.400	72.900	523.300
17	Trường MG Sơn Ca	82	160	5	65.600	1	21.600	-	87.200
18	Trường MG Sao Mai	360	160	5	288.000	4	86.400	32.400	406.800
19	Trường MG Hoa Thiên Lý	337	160	5	269.600	4	86.400	89.100	445.100
20	Trường MG Hoa Hướng Dương	135	160	5	108.000	2	43.200	24.300	175.500
21	Trường MG Bình Minh	256	160	5	204.800		-	48.600	253.400
22	Trường MG Hoà Đông	2	160	5	1.600	-	-	-	1.600
23	Trường MG Hoa Mai	10	160	5	8.000		-	-	8.000
24	Trường MG Hoa Pơ Lang	21	160	5	16.800		-	-	16.800

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Stt	Tên trường	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	13.115.100	
I	MẪU GIÁO	2.484.150	
01	Trường MG Tuổi Hồng	0	
02	Trường MG Ngọc Lan	8.100	
03	Trường MG Hoa Lan	57.000	
04	Trường MG Hoa Thủy Tiên	6.000	
05	Trường MG Phong Lan	5.400	
06	Trường MN Thị Trấn	23.250	
07	Trường MG Hoà Mỹ	107.100	
08	Trường MG Thắng Lợi	0	
09	Trường MG Hoa Phượng	6.750	
10	Trường MG Hoa Cúc	8.100	
11	Trường MG Hoa Huệ	5.400	
12	Trường MG Hoa Hồng	2.700	
13	Trường MG Hoa Sen	33.750	
14	Trường MG Tuổi Thơ	2.700	
15	Trường MG Hoa Anh Đào	614.250	
16	Trường MG Sơn Ca	87.750	
17	Trường MG Sao Mai	495.000	
18	Trường MG Hoa Thiên Lý	485.250	
19	Trường MG Hoa Hướng Dương	117.750	
20	Trường MG Bình Minh	372.000	
21	Trường MG Hoà Đông	2.700	
22	Trường MG Hoa Mai	20.250	
23	Trường MG Hoa Pơ Lang	22.950	
II	CẤP TIỂU HỌC	6.327.450	
01	Trường TH Bê Văn Đàn	29.700	
02	Trường TH Buôn Păn	120.000	
03	Trường TH Cao Thắng	27.000	
04	Trường TH Chu Văn An	21.600	
05	Trường TH Cù Chính Lan	35.250	
06	Trường TH Cư Pul	27.000	
07	Trường TH Đinh Núp	1.242.000	
08	Trường TH Ea Kly	13.500	
09	Trường TH Hà Huy Tập	35.100	
10	Trường TH Hoà Tiên	28.350	
11	Trường TH Hoàng Diệu	985.500	
12	Trường TH Hoàng Hoa Thám	12.150	
13	Trường TH Kim Đông	21.600	
14	Trường TH Krông Búk	191.700	
15	Trường TH La Văn Cầu	0	
16	Trường TH Lê Lợi	22.950	
17	Trường TH Lê Quý Đôn	21.600	
18	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	206.550	
19	Trường TH Lý Thường Kiệt	113.400	
20	Trường TH Lý Tự Trọng	186.900	
21	Trường TH Ngô Gia Tự	220.200	
22	Trường TH Ngô Quyền	24.300	
23	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	18.000	

Stt	Tên trường	Số tiền	Ghi chú
24	Trường TH Nguyễn Du	10.800	
25	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	951.750	
26	Trường TH Nguyễn Trãi	607.500	
27	Trường TH Nguyễn Văn Bé	24.750	
28	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	40.500	
29	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	19.200	
30	Trường TH Nơ Trang Long	71.550	
31	Trường TH Phạm Văn Đông	27.000	
32	Trường TH Phan Bội Châu	236.250	
33	Trường TH Phan Chu Trinh	26.550	
34	Trường TH Phan Đình Phùng	10.800	
35	Trường TH Phước Thọ	8.100	
36	Trường TH Quang Trung	27.000	
37	Trường TH Tô Hiệu	68.850	
38	Trường TH Trần Bình Trọng	16.200	
39	Trường TH Trần Hưng Đạo	494.100	
40	Trường TH Trần Phú	8.100	
41	Trường TH Trần Quốc Toàn	28.200	
42	Trường TH Trần Quốc Tuấn	18.900	
43	Trường TH Y Jút	27.000	
III	CẤP THCS	4.303.500	
01	Trường THCS Hòa Đông	14.850	
02	Trường THCS Trần Văn Ôn	52.650	
03	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	0	
04	Trường THCS Tháng 10	11.550	
05	Trường THCS Lê Đình Chinh	43.050	
06	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	24.450	
07	Trường THCS Ea Yông	106.650	
08	Trường THCS Thị trấn Phước An	33.750	
09	Trường THCS Hòa An	20.700	
10	Trường THCS Võ Thị Sáu	5.400	
11	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	34.350	
12	Trường THCS Ngô Gia Tự	271.350	
13	Trường THCS Ea Uy	415.800	
14	Trường THCS Ea Yêng	773.550	
15	Trường THCS Ea Hiu	587.250	
16	Trường THCS Huỳnh Thúc	48.600	
17	Trường THCS Ea Phê	71.700	
18	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	47.250	
19	Trường THCS Nguyễn Thị Minh	174.150	
20	Trường THCS 719	55.800	
21	Trường THCS Ea Kly	31.050	
22	Trường THCS Vù Bôn	810.000	
23	Trường THCS Ngô Mây	669.600	

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao	TỔNG DỰ TOÁN	TỔNG NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ			KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ			TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN 10%			Kinh phí còn được nhận		
					Tổng cộng	Tổng quỹ lương	Chi thường xuyên	Tổng cộng	Hợp đồng 111, PC KNV	Hoạt động khác được giao nhiệm vụ	Tổng cộng	Nguồn tự chủ	Nguồn không tự chủ	Tổng cộng	Nguồn tự chủ	Nguồn không tự chủ
	TỔNG CỘNG	24	25	5.065.361	3.944.203	3.264.203	680.000	1.121.158	121.158	1.000.000	168.000	68.000	100.000	4.897.361	3.876.203	1.021.158
I	SỰ NGHIỆP PTTH-VH-TT	18	19	4.133.156	3.011.998	2.495.198	516.800	1.121.158	121.158	1.000.000	151.680	51.680	100.000	3.981.476	2.960.318	1.021.158
1	Trung tâm TT-VH-TT	18	19	3.733.156	3.011.998	2.495.198	516.800	721.158	121.158	600.000	111.680	51.680	60.000	3.621.476	2.960.318	661.158
2	Phòng Văn Hóa			400.000	-	-		400.000		400.000	40.000		40.000	360.000		360.000
II	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	6	6	932.205	932.205	769.005	163.200	-	-	-	16.320	16.320	-	915.885	915.885	-
1	Trạm Khuyến Nông	6	6	932.205	932.205	769.005	163.200	-			16.320	16.320	-	915.885	915.885	-

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính : 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	2	3	4	5	6	9	10	13	14	11	12			13
	TỔNG SỐ	998.188.521	854.328.000	4.386.000	1.724.000	8.398.200	6.813.000	46.000.000	-	-	65.233.321	5.840.000	500.000	-	4.966.000
A	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG , ĐOÀN THỂ	65.233.321	-	-	-	-	-	-	-	-	65.233.321	-	-	-	-
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	24.648.769	-	-	-	-	-	-	-	-	24.648.769	-	-	-	-
01	Văn phòng HĐND-UBND	6.548.687									6.548.687				
02	Phòng Lao động - TBXH	1.663.572									1.663.572				
03	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.435.116									1.435.116				
04	Phòng Nội vụ	1.627.669									1.627.669				
05	Thanh tra huyện	1.353.169									1.353.169				
06	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	1.887.746									1.887.746				
07	Phòng Giáo dục	1.984.269									1.984.269				
08	Phòng Văn Hóa	964.899									964.899				
09	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.126.301									2.126.301				
10	Phòng Dân tộc	703.492									703.492				
11	Phòng Tài nguyên môi trường	1.889.720									1.889.720				
12	Phòng Y Tế	522.718									522.718				
13	Phòng Tư Pháp	776.000									776.000				
14	Đội công tác 253 huyện	1.165.411	-	-	-	-	-	-	-	-	1.165.411	-			-
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	18.350.293	-	-	-	-	-	-	-	-	18.350.293	-			-
01	Văn phòng Huyện Ủy	10.841.081									10.841.081				
02	Huyện đoàn	1.061.140									1.061.140				
03	Ủy ban mật trận tổ quốc Việt Nam	1.203.374									1.203.374				
04	Hội Cựu chiến binh	673.162									673.162				
05	Hội Nông dân	1.562.558									1.562.558				
06	Hội liên hiệp phụ nữ	1.081.900									1.081.900				
07	Đội công tác 253 xã	1.118.414									1.118.414				
08	Trung tâm Chính trị	808.664									808.664	-			-
III	CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, NGHỀ NGHIỆP	1.732.521	-	-	-	-	-	-	-	-	1.732.521	-			-
01	Hội Chữ Thập Đỏ	606.409									606.409				
02	Phụ cấp Hội Đặc Thù	1.126.112									1.126.112	-			-
IV	KINH PHÍ PHÂN BỐ SAU	14.436.420									14.436.420				
V	BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU UBND XÃ (Tiền thưởng theo ND 73 và KP số hóa, hộ tịch và Đề án 06)	4.014.318									4.014.318				
VI	Tiết kiệm	2.051.000									2.051.000				
B	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH - TDTT	8.398.200	-	-	-	8.398.200	-	-	-	-	-	-			-
1	Trung tâm TT-VH-TT	3.733.156				3.733.156									
2	Phòng Văn Hóa	400.000				400.000									
3	Kinh phí phân bổ sau	3.738.544				3.738.544									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghịệp Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
4	Tiết kiệm	526.500				526.500									
C	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	46.000.000	-	-	-	-	-	46.000.000	-	-	-	-			-
01	UBND xã Ea Knuéc	150.000						150.000							
02	UBND xã Ea Yông	1.900.000						1.900.000							
03	UBND xã Ea Phê	590.000						590.000							
05	UBND xã Krông Buk	350.000						350.000							
06	UBND xã Ea Kuăng	600.000						600.000							
07	UBND xã Tân Tiến	1.400.000						1.400.000							
08	Văn phòng Huyện ủy	950.000						950.000							
09	UBND xã Ea Yieng	950.000						950.000							
10	UBND xã Hòa Đông	750.000						750.000							
11	UBND xã Ea Kly	290.000						290.000							
12	Thị trấn Phước An	650.000						650.000							
13	Thị trấn Phước An	550.000						550.000							
14	Thị trấn Phước An	97.000						97.000							
15	Kinh phí chính trang đô thị	1.500.000						1.500.000							
18	Phân bổ sau	30.033.000						30.033.000							
19	Chi tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương từ sự nghiệp kinh tế	5.240.000						5.240.000							
D	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	6.813.000	-	-	-	-	6.813.000	-	-	-	-	-			-
01	Phòng Kinh Tế -Hạ Tầng	5.831.700					5.831.700								
02	Phòng Tài Nguyên Môi trường	300.000					300.000								
	Chi tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương từ sự nghiệp kinh tế	681.300					681.300								
E	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.386.000		4.386.000											
F	Công an huyện	1.724.000			1.724.000										
G	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CN	500.000											500.000		
1	Phòng Kinh Tế -Hạ Tầng	500.000											500.000		
H	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	854.328.000	854.328.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	MẪU GIÁO	145.364.240	145.364.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Trường MG Tuổi Hồng	6.040.943	6.040.943												
1.2	Trường MG Ngọc Lan	4.671.545	4.671.545												
1.3	Trường MG Hoa Lan	5.990.590	5.990.590												
1.4	Trường MG Hoa Thủy Tiên	6.072.250	6.072.250												
1.5	Trường MG Phong Lan	5.564.532	5.564.532												
1.6	Trường MN Thị Trấn	6.611.238	6.611.238												
1.7	Trường MG Hoà Mỹ	5.191.314	5.191.314												
1.8	Trường MG Thắng Lợi	6.141.304	6.141.304												
1.9	Trường MG Hoa Phượng	7.542.376	7.542.376												
1.10	Trường MG Hoa Cúc	5.721.992	5.721.992												
1.11	Trường MG Hoa Huệ	6.591.316	6.591.316												
1.12	Trường MG Hoa Hồng	5.606.087	5.606.087												
1.13	Trường MG Hoa Sen	4.839.470	4.839.470												
1.14	Trường MG Tuổi Thơ	4.887.468	4.887.468												
1.15	Trường MG Hoa Anh Đào	9.872.875	9.872.875												
1.16	Trường MG Sơn Ca	7.614.847	7.614.847												
1.17	Trường MG Sao Mai	7.063.618	7.063.618												
1.18	Trường MG Hoa Thiên Lý	9.969.367	9.969.367												
1.19	Trường MG Hoa Hướng Dương	6.802.990	6.802.990												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghịệp Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
1.20	Trường MG Bình Minh	7.232.538	7.232.538												
1.21	Trường MG Hoà Đông	5.057.310	5.057.310												
1.22	Trường MG Hoa Mai	3.864.125	3.864.125												
1.23	Trường MG Hoa Pơ Lang	5.964.145	5.964.145												
1.24	Phòng Giáo dục (Cấp MG)	450.000	450.000												
2	CẤP TIỂU HỌC	389.977.059	389.977.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
2.1	Trường TH Bể Vần Đàn	5.389.202	5.389.202												
2.2	Trường TH Buôn Puôn	7.642.877	7.642.877		-	-	-	-	-	-	-	-			-
2.3	Trường TH Cao Thắng	9.595.554	9.595.554												
2.4	Trường TH Chu Văn An	10.835.723	10.835.723												
2.5	Trường TH Cù Chính Lan	9.637.835	9.637.835												
2.6	Trường TH Cư Pul	10.518.445	10.518.445												
2.7	Trường TH Đình Núp	21.240.084	21.240.084												
2.8	Trường TH Ea Kly	4.593.877	4.593.877												
2.9	Trường TH Hà Huy Tập	8.007.187	8.007.187												
2.10	Trường TH Hoà Tiến	5.420.922	5.420.922												
2.11	Trường TH Hoàng Diệu	15.830.792	15.830.792												
2.12	Trường TH Hoàng Hoa Thám	5.929.927	5.929.927												
2.13	Trường TH Kim Đồng	5.277.638	5.277.638												
2.14	Trường TH Krông Búk	6.686.539	6.686.539												
2.15	Trường TH La Văn Cầu	5.971.031	5.971.031												
2.16	Trường TH Lê Lợi	5.805.219	5.805.219												
2.17	Trường TH Lê Quý Đôn	6.384.536	6.384.536												
2.18	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	9.368.170	9.368.170												
2.19	Trường TH Lý Thường Kiệt	7.004.902	7.004.902												
2.20	Trường TH Lý Tự Trọng	11.034.743	11.034.743												
2.21	Trường TH Ngô Gia Tự	11.591.172	11.591.172												
2.22	Trường TH Ngô Quyền	9.989.210	9.989.210												
2.23	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	10.353.722	10.353.722												
2.24	Trường TH Nguyễn Du	5.450.093	5.450.093												
2.25	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	14.702.584	14.702.584												
2.26	Trường TH Nguyễn Trãi	10.893.587	10.893.587												
2.27	Trường TH Nguyễn Văn Bè	11.060.022	11.060.022												
2.28	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	11.058.341	11.058.341												
2.29	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	8.401.814	8.401.814												
2.30	Trường TH Nơ Trang Long	11.023.111	11.023.111												
2.31	Trường TH Phạm Văn Đồng	5.960.417	5.960.417												
2.32	Trường TH Phan Bội Châu	6.824.315	6.824.315												
2.33	Trường TH Phan Chu Trinh	7.747.827	7.747.827												
2.34	Trường TH Phan Đình Phùng	10.685.807	10.685.807												
2.35	Trường TH Phước Thọ	4.700.140	4.700.140												
2.36	Trường TH Quang Trung	5.819.217	5.819.217												
2.37	Trường TH Tô Hiệu	11.524.120	11.524.120												
2.38	Trường TH Trần Bình Trọng	9.374.546	9.374.546												
2.39	Trường TH Trần Hưng Đạo	10.239.917	10.239.917												
2.40	Trường TH Trần Phú	5.819.755	5.819.755												
2.41	Trường TH Trần Quốc Toán	11.671.773	11.671.773												
2.42	Trường TH Trần Quốc Tuấn	15.088.058	15.088.058												
2.43	Trường TH Y Jút	6.922.309	6.922.309												
2.44	Phòng Giáo dục (Cấp TH)	900.000	900.000												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
3	CẤP THCS	268.744.952	268.744.952	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Trường THCS Hòa Đông	12.331.287	12.331.287												
3.2	Trường THCS Trần Văn Ôn	11.763.205	11.763.205												
3.3	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	9.976.283	9.976.283												
3.4	Trường THCS Tháng 10	7.718.948	7.718.948												
3.5	Trường THCS Lê Đình Chinh	7.970.497	7.970.497												
3.6	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.207.482	6.207.482												
3.7	Trường THCS Ea Yông	14.388.097	14.388.097												
3.8	Trường THCS Thị trấn Phước An	20.684.558	20.684.558												
3.9	Trường THCS Hòa An	6.059.313	6.059.313												
3.10	Trường THCS Võ Thị Sáu	7.644.351	7.644.351												
3.11	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	9.675.729	9.675.729												
3.12	Trường THCS Ngô Gia Tự	10.140.209	10.140.209												
3.13	Trường THCS Ea Uy	7.682.982	7.682.982												
3.14	Trường THCS Ea Yiêng	14.612.662	14.612.662												
3.15	Trường THCS Ea Hiu	10.489.743	10.489.743												
3.16	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	14.202.025	14.202.025												
3.17	Trường THCS Ea Phê	9.792.927	9.792.927												
3.18	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	11.201.893	11.201.893												
3.19	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	11.604.272	11.604.272												
3.20	Trường THCS 719	16.893.122	16.893.122												
3.21	Trường THCS Ea Kly	8.073.712	8.073.712												
3.22	Trường THCS Vụ Bồn	13.749.742	13.749.742												
3.23	Trường THCS Ngô Mây	10.156.844	10.156.844												
3.24	Trường Phổ Thông DTNT-THCS Krông Pắc	7.119.228	7.119.228												
3.25	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	6.955.841	6.955.841												
2.45	Phòng Giáo dục (Cấp THCS)	1.650.000	1.650.000												
4	KINH PHÍ KHEN THƯỞNG	4.950.000	4.950.000												
5	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	26.895.000	26.895.000												
6	KINH PHÍ ĐÀO TẠO	4.225.540	4.225.540	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
6.1	Trung Tâm Chính Trị	2.640.000	2.640.000												
6.2	TT GDNN-GDTX	872.300	872.300												
6.3	Phòng Nội Vụ	605.000	605.000												
6.4	Trung tâm Truyền thông VH TT	54.120	54.120												
6.5	Trung tâm Chính trị	54.120	54.120												
7	KINH PHÍ CHÊNH LỆCH HỆ SỔ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	14.171.209	14.171.209												
1	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	4.966.000													4.966.000
K	CHI ĐAM BẢO XÃ HỘI	5.840.000			-	-	-	-	-	-	-	5.840.000			-
1	Phòng Lao động TB & Xã hội	4.577.680										4.577.680			
2	Chi hỗ trợ tiền tết các đơn vị tỉnh và TW đóng chân trên địa bàn	160.000										160.000			
3	Phân bổ sau	518.320										518.320			
4	Tiết kiệm	584.000										584.000			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC

PHỤ LỤC CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐÔ THỊ LOẠI IV NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư dự án	Tổng mức đầu tư	Vốn đã thanh toán	Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG				15.300	-	15.300	15.300	
I	THANH TOÁN CÁC CT CÒN THIẾU				-	-	-	-	
II	BỐ TRÍ NĂM 2025				2.797	0	2.797	2.797	
1	Hệ thống điện chiếu sáng đường Đào Duy Từ	Thị trấn Phước An	2025		650		650	650	
2	Di dời 02 cống trào điện tử tại Nghĩa trang liệt sỹ huyện và trước nhà hàng Cada, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Thị trấn Phước An	2025		550		550	550	
3	Camera và các biển báo tuyến đường đô thị văn minh (Lê Duẩn và Giải phóng), thị trấn Phước An	Thị trấn Phước An	2025		97		97	97	
4	Chỉnh trang đô thị		2025		1.500		1.500	1.500	
III	PHÂN BỐ SAU				12.503		12.503	12.503	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỬA CHỮA TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN - SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên công trình	Hạng mục, Quy mô	Đơn vị thực hiện	Năm thực hiện	Tổng mức	Đã thanh toán	Chưa thanh toán	Bố trí năm 2025	Ghi chú
	Tổng cộng				18.185	13.990	4.195	24.450	
I	Thanh toán các CT còn chưa thanh toán hết.				18.185	13.990	4.195	4.195	
1	Sửa chữa nhà ăn bán trú, nhà vệ sinh Trường TH Phan Đình Phùng, xã Ea Kly	Sửa chữa nhà ăn bán trú, nhà vệ sinh	Trường TH Phan Đình Phùng	2024	900	700	200	200	
2	Sửa chữa 12 phòng học, sân thể dục Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai, xã Krông Buk	Sửa chữa 12 phòng học	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	2024	828	650	178	178	
3	Sửa chữa nền sân, tường rào trường THCS Ea Phê, xã Ea Phê	Sửa chữa tường rào, Lát gạch terrazzo nền sân		2024	830	600	230	230	
4	Sửa chữa nhà vệ sinh, tường rào, 8 phòng học trường TH Hà Huy Tập xã Ea Phê	Sửa chữa Nhà vệ sinh tại điểm trường thôn 7B; Nhà vệ sinh tại điểm trường thôn 7A; Tường rào, nền sân tại điểm trường thôn 7B		2024	928	700	228	228	
5	Sửa chữa 03 phòng làm việc Trường TH Nguyễn Văn Trỗi, xã Ea Yông	Sửa chữa 03 phòng hiệu bộ		2024	500	400	100	100	
6	Sửa chữa 05 phòng học (điểm trường buôn Krue) Trường TH Phan Bội Châu, xã Vụ Bồn	Sửa chữa 05 phòng học (điểm trường buôn Krue)		2024	650	500	150	150	
7	Sửa chữa 07 phòng học, tường rào Trường THCS Vụ Bồn, xã Vụ Bồn	Sửa chữa tường rào		2024	500	400	100	100	
8	Sửa chữa 03 phòng học PH thôn Tân Sơn trường TH Nguyễn Đức Cảnh, xã Ea Hiu	Sửa chữa 03 phòng học: Thay mái tôn, trần, nền lát gạch, sơn lại tường và cửa		2024	500	400	100	100	
9	Sửa chữa nền sân, tường rào trường MG Bình Minh, xã Ea Hiu	Sửa chữa tường rào, nền sân		2024	500	400	100	100	
10	Sửa chữa phòng học, bếp ăn trường MG Hoa Hồng, xã Ea Kênh	Sửa chữa phòng học, bếp ăn		2024	850	550	300	300	
11	Sửa chữa cơ sở vật chất trường TH-THCS Lê Văn Tám, xã Ea Knuéc	Sửa chữa các phòng học, phòng thư viện, nền sân, cổng trường	Ban QLDA ĐTXD	2024	900	700	200	200	
12	Sửa chữa nền sân, tường rào Trường MG Thăng Lợi, xã Hòa Đông	Sửa chữa tường rào, nền sân		2024	700	500	200	200	

STT	Tên công trình	Hạng mục, Quy mô	Đơn vị thực hiện	Năm thực hiện	Tổng mức	Đã thanh toán	Chưa thanh toán	Bố trí năm 2025	Ghi chú
	Tổng cộng				18.185	13.990	4.195	24.450	
13	Trường TH Nguyễn Văn Bé, xã Hòa Đông	Sửa chữa nhà ăn bán trú		2024	850	700	150	150	
14	Trường TH Nguyễn Văn Bé, xã Hòa Đông	Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh		2024	350	300	50	50	
15	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi, xã Ea Yông	Sửa chữa nhà vệ sinh, nền sân		2024	600	500	100	100	
16	Sửa chữa cơ sở vật chất trường TH Quang Trung, xã Ea Kuăng	Sửa chữa phòng học, nhà vệ sinh, nền sân bong tróc, đài nước, giếng khoan		2024	878	700	178	178	
17	Trường THCS Hòa Đông, xã Hòa Đông	Sửa chữa nhà vệ sinh, cống phụ, hàng rào, nền sân trường THCS Hòa Đông		2024	900	700	200	200	
18	Sửa chữa tường rào trường TH Võ Thị Sáu, xã Hòa An	Sửa chữa tường rào	Trường TH Võ Thị Sáu	2024	520	450	70	70	
19	Sửa chữa Trung tâm chính trị huyện	Sửa chữa Hội trường, tường rào, nhà bảo vệ.		2024	950	750	200	200	
20	Trường TH Bế Văn Đàn, xã Ea Kênh	Sửa chữa nhà vệ sinh, nền sân		2024	850	500	350	350	
22	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Sửa chữa nền sân trường		2024	694	600	94	94	
23	Trường TH Lê Lợi	Sửa chữa 04 phòng học (Điểm trường buôn Pôk)		2024	595	500	95	95	
24	Trường TH Đinh Núp, xã Ea Yêng	Sửa chữa cổng tường rào trường chính và phân hiệu		2024	990	890	100	100	
25	Trường TH Ngô Quyền, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc		Ban QLDA ĐTXD	2023	487	400	87	87	
26	Trường THCS Trần Văn Ôn, xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc		Ban QLDA ĐTXD	2023	935	500	435	435	
	Phân bổ sau							20.255	

PHỤ LỤC PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (NS huyện)	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (NSH)	Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Ghi chú
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ , chuyển tiếp và đầu tư mới xây dựng cơ bản	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước (NSH)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG							672.162	650.660	504.969	163.934	288.570	0	288.570	
A	Vốn ngân sách huyện							503.086	481.584	335.893	163.934	154.570	0	154.570	
I	Thanh toán nợ và CT chuyển tiếp							245.087	244.787	238.362	159.134	60.645	0	60.645	
*	Thanh toán nợ và CT chuyển tiếp từ nguồn tiền đất							233.584	233.584	227.159	153.965	60.645	0	60.645	
1	Đường GT quanh bờ hồ khu du lịch hồ Tân An	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	7738934	280-292	03/2019 -	1727/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	34.571	34.571	17.636	16.220	1.416		1.416	
2	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An.	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	7866928	280-312	27/10/2020 - 22/10/2021	327/QĐ-UBND, 29/01/2024	23.096	23.096	23.096	22.321	775		775	
3	Nâng cấp, mở rộng mặt đập và nạo vét lòng hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nạo vét lòng hồ, mở rộng mặt đập, nắn chỉnh đường vào đập	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	7863354	280-283	28/10/2020 - 31/12/2022	3516/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019	14.485	14.485	14.484	13.616	868		868	
4	Xây dựng đèn tín hiệu cảnh báo giao thông và đèn chiếu sáng tuyến đường quốc lộ 26 đi qua trung tâm xã Krông Buk	Xã Krông Buk	Krông Pắc	7792729	280-312	20/11/2020	3888/QĐ-UBND, ngày 13/08/2020	4.141	4.141	4.141	3.300	541		541	
5	Xây dựng đường giao thông số 2,4,6,7,17,19,20 và san nền cục bộ	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	7948092	280-292	25/4/2018-30/12/2021	1763/QĐ-UBND, ngày 28/6/2017	20.048	20.048	17.960	12.662	5.298		5.298	
6	Xây dựng thoát nước ngầm, bó vỉa (GD1)	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	7777598	280-292	20/5/2019 - 30/12/2021	3425/QĐ-UBND, ngày 21/12/2017	14.826	14.826	14.826	12.559	2.267		2.267	
7	Xây dựng móng mặt đường và hệ thống thoát nước các trục đường còn lại	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	7948130	280-292	20/5/2019 - 30/12/2021	3427/QĐ-UBND, ngày 15/10/2018	13.342	13.342	13.342	10.000	3.342		3.342	

STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (NS huyện)	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (NSH)	Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Ghi chú
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ, chuyển tiếp và đầu tư mới xây dựng cơ bản	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước (NSH)						
8	Mở rộng, nâng cấp đường Lê Duẩn - Nguyễn Tường Tộ	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	7943183	280-292	25/9/2019 - 30/6/2021	3103/QĐ-UBND, 30/6/2020	13.903	13.903	13.903	11.500	2.403		2.403	
9	Xây dựng hệ thống cung cấp điện	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	7777169	280-312	20/5/2019 - 30/12/2021	3424/QĐ-UBND, 15/10/2018	10.779	10.779	10.779	7.500	3.279		3.279	
10	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	8041723	280-311	20/5/2019 - 30/12/2021	3423/QĐ-UBND, 15/10/2018	4.107	4.107	4.107	2.500	1.607		1.607	
11	Chi thanh toán vốn ứng thực hiện dự án Đông Bắc (giai đoạn 1)		Krông Pắc					18.169	18.169	18.169	11.677	6.842		6.842	
12	Nâng cấp đường từ thôn 19, 20 xã Krông Buk đi trung tâm xã Krông Buk	Xã Krông Buk	Krông Pắc	8014073	280-292	25/02/2023 - 30/6/2024	5449/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	8.000	8.000	8.000	5.000	3.000		3.000	
13	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	Thị trấn Phước An	Krông Pắc		340-341			10.000	10.000	10.000	2.700	7.300		7.300	
14	Sân vận động xã Ea Kly	Xã Ea Kly	Krông Pắc	8074678	220-221			1.500	1.500	1.500	1.000	500		500	
15	Trường tiểu học Tô Hiệu (xây dựng 04 phòng học, cổng, tường rào)	Xã Ea Phê	Krông Pắc		070-072			2.000	2.000	500	1.000	1.000		1.000	
16	Đường liên thôn xã Ea Kly	Xã Ea Kly	Krông Pắc	8045965	280-292	30/8/2023-30/3/2024	2557/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	3.000	3.000	3.000	1.500	1.500		1.500	
17	Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu tiên của điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện KrôngPắc		Krông Pắc					3.680	3.680	3.680	1.680	2.000		2.000	
18	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk		Krông Pắc					1.337	1.337	1.337	1.130	207		207	
19	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Ea Knuéc	Xã Ea Knuéc	Krông Pắc		340-341			5.000	5.000	5.000	2.500	2.500		2.500	
20	Trường THCS thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc: HM: Xây dựng nhà để xe; sân trường, nhà bảo vệ	Thị trấn Phước An	Krông Pắc		070-073			2.500	2.500	2.500	1.000	1.500		1.500	

STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (NS huyện)	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (NSH)	Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Ghi chú
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó		
								Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước (NSH)				Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ , chuyển tiếp và đầu tư mới xây dựng cơ bản	
21	Trường mẫu giáo Hoa Lan : HM: Xây dựng nhà lớp học 05 phòng	Xã Ea Phê	Krông Pắc		070-071			2.600	2.600	14.999	1.100	1.500		1.500	
22	Công trình phòng thủ : Trại địa 12,7mm Ban CHQS huyện Krông Pắc		Krông Pắc					1.700	1.700	1.700	1.000	700		700	
23	Đường Trần Phú, thị trấn Phước An: HM vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng 1,575km	Thị trấn Phước An	Krông Pắc		280-292			10.500	10.500	10.500	3.400	7.100		7.100	
24	Đường ra cánh đồng sinh lô 4 thôn Phước Tân 3 xã Ea Kuăng.	Xã Ea Kuăng	Krông Pắc		280-292			1.800	1.800	3.500	800	1.000		1.000	
25	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng uỷ. HDND, UBND xã Ea Uy	Xã Ea Uy	Krông Pắc				1951/QĐ-UBND, ngày 27/4/2022	5.000	5.000	5.000	3.500	1.500		1.500	
26	Nâng cấp hệ thống kênh mương thôn Hồ Voi đi thôn 10, xã Vụ Bản; hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	Xã Vụ Bản	Krông Pắc				4323/QĐ-UBND, ngày 16/09/2022	3.500	3.500	3.500	2.800	700		700	
*	Thanh toán các CT chuyển tiếp từ nguồn tăng thu							11.503	11.203	11.203	5.169	0	0	0	
1	Đoạn còn lại của tuyến đường vào thôn Phước Hòa, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Xã Ea Yông	Xã Ea Yông					3.116,0	3.116	3.116	1.600,0	0			
2	Hệ thống thoát nước, vỉa hè, điện chiếu sáng đường Tô Hiến Thành, thị trấn Phước An	Thị trấn Phước An	Thị trấn Phước An					5.410,0	5.410	5.410	2.172,0	0			
3	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn xã Ea Yông (Đường vào di tích Cada, đường vào bến nước, đường vào vườn Sầu riêng cổ)	Xã Ea Yông	Xã Ea Yông					1.880,0	1.880	1.880	1.000,0	0			
4	Đường giao thông đi thác Drai Dăng, xã Ea Knuéc	Xã Ea Knuéc	Xã Ea Knuéc					1.097,0	797	797	397,0	0			
II	Thanh toán đối ứng ngân sách tỉnh từ nguồn NS huyện							73.545	52.343	12.689	4.800	9.607	0	9.607	
1	Đầu tư theo NQ 22 (phần đối ứng NS huyện)							9.100	9.100	1.700	800	900	0	900	
-	Nhà lớp học 2 phòng, cổng, tường rào trường Mầm non thị trấn Phước An	Thị trấn Phước An	Krông Pắc					1.800	1.800	200	100	100		100	
-	Xây dựng nhà hiệu bộ trường THCS Vụ Bản	Xã Vụ Bản	Krông Pắc					1.200	1.200	100		100		100	
-	Xây dựng nhà hiệu bộ 4 phòng học trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai, xã Krong Buk	Xã Krong Buk	Krông Pắc					2.500	2.500	200	100	100		100	

STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (NS huyện)	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (NSH)	Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Ghi chú
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ , chuyển tiếp và đầu tư mới xây dựng cơ bản	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước (NSH)						
-	Xây dựng 4 phòng học, bếp ăn một chiều, công, tường rào trường MG Phong Lan xã Ea Phê (phân hiệu Phước Lộc)	Xã Ea Phê	Krông Pắc					3.600	3.600	1.200	600	600		600	
2	Đầu tư công trung hạn, NS tỉnh							13.325	13.325	4.900	2.000	2.900	0	2.900	
-	Nâng cấp 7 tuyến đường nội thị thị trấn Phước An	Thị trấn Phước An	Krông Pắc	8037201	280-292	25/12/2023 - 24/12/2024	2547/QĐ-UBND, ngày 15/6/2023	13.325	13.325	4.900	2.000	2.900		2.900	
3	Đầu tư Nông thôn mới, NS TW và NS tỉnh hỗ trợ, NS huyện đối ứng							22.920	1.718	0	0	1.718	0	1.718	
-	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Kly	Xã Ea Kly						13.340	1.000			1.000		1.000	
-	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Kênh	Xã Ea Kênh						9.580	718			718		718	
4	Phân đối ứng Chương trương trình phục hồi kinh tế và viện trợ							25.000	25.000	5.000	2.000	3.000	0	3.000	
-	Sửa chữa hồ C9, xã Ea Kly, huyện Krông Pắc.	Xã Ea Kly	Krông Pắc	8008622	280-283	27/5/2023 - 20/5/2024	25/NQ-HĐND ngày 29/7/2022	25.000	25.000	5.000	2.000	3.000		3.000	
5	Phân đối ứng Chương trương trình viện trợ của LSQ Nhật Bản							3.200	3.200	1.089	0	1.089	0	1.089	
-	Xây dựng phòng học và trang thiết bị dạy học cho trường tiểu học Y Jut, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc, Đắk Lắk	Xã Ea Kênh	Krông Pắc					3.200	1.089	1.089		1.089		1.089	
III	Thực hiện mới năm 2025							184.454	184.454	84.842	0	84.318	0	84.318	
1	Quy quy hoạch XD, kế hoạch, phương án sử dụng đất							3.557	3.557	3.557	0	3.033	0	3.033	
-	Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu dân cư mới xã Ea Kênh		Krông Pắc		280-332			1.243	1.243	1.243		1.243		1.243	Chuyển KH từ 2024 sang, thực hiện mới năm 2025
-	Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trục đường Trần Phú khu vực ven hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Thị trấn Phước An	Krông Pắc		280-332			775	775	775		775		775	
-	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Krông Pắc		Krông Pắc		280-332			1.539	1.539	1.539		1.015		1.015	
2	Ngành XD, lĩnh vực NN&PTNT							16.700	16.700	16.700	0	16.700	0	16.700	
-	Nâng cấp hệ thống kênh thủy lợi Eadrai	Xã Tân Tiến	Krông Pắc		280-283			2.000	2.000	2.000		2.000		2.000	

STT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (NS huyện)	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước (NSH)	Kế hoạch đầu tư công năm 2025			Ghi chú
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ , chuyển tiếp và đầu tư mới xây dựng cơ bản	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước (NSH)						
-	Kênh mương nội đồng cánh đồng Môn xã Hòa An	Xã Hòa An	Krông Pắc		280-283			3.500	3.500	3.500	0	3.500		3.500	Chuyển KH từ 2024 sang, thực hiện mới năm 2025
-	Kênh mương bê tông từ đập Tân Sơn đến gò ông Hom	Xã Ea Hiu	Krông Pắc		280-283			1.500	1.500	1.500	0	1.500		1.500	
-	Kênh nội đồng từ Kênh T1 đến đường vào Thôn Phước Thọ 4	Xã Ea Phê	Krông Pắc		280-283			1.500	1.500	1.500	0	1.500		1.500	
-	Đổi ứng kinh phí xây dựng đập Yang Blok và hệ thống kênh mương	Xã Ea Yiêng	Krông Pắc		280-283			5.000	5.000	5.000	0	5.000		5.000	
-	Sửa chữa hồ chứa nước Ông Thọ xã Ea Yông	Xã Ea Yông	Krông Pắc		280-283			2.000	2.000	2.000	0	2.000		2.000	
-	Xây dựng hệ thống thoát nước và đường ra cánh đồng ruộng, thôn 2, xã Hòa Tiến	Xã Hòa Tiến	Krông Pắc					1.200	1.200	1.200		1.200		1.200	KH 2025
3	Ngành XD, lĩnh vực Giao thông							0	0	0	0	0	0	0	
4	Lĩnh vực XD dân dụng, hạ tầng kỹ thuật							6.000	6.000	6.000	0	6.000	0	6.000	
-	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	Xã Ea Yông	Krông Pắc		070-071			6.000	6.000	6.000		6.000		6.000	
5	Nông thôn mới							6.000	6.000	6.000	0	6.000	0	6.000	
-	Đầu tư đường trục thôn, buôn, đường ngõ xóm và trục chính nội đồng	Xã Vụ Bôn	Krông Pắc					6.000	6.000	6.000		6.000		6.000	
6	Thanh toán phí và vốn ứng, đền bù, GPMB							137.000	137.000	37.388		37.388		37.388	
7	Dự phòng đầu tư 2025							10.197	10.197	10.197		10.197		10.197	
8	Bổ sung nhiệm vụ năm 2025							5.000	5.000	5.000	0	5.000	0	5.000	
-	Ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách trên địa bàn huyện		Krông Pắc					5.000	5.000	5.000		5.000		5.000	
B	Đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật từ nguồn tiền vay Quỹ Nhà - Đất tỉnh							169.076	169.076	169.076	0	134.000	0	134.000	0
1	Dự án điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Hòa An	Xã Hòa An	Krông Pắc					64.150	64.150	64.150		59.000		59.000	Theo QĐ 503/QĐ-UBND, ngày 25/3/2023 của UBND tỉnh - phê duyệt ứng vốn
2	Dự án Khu đô thị Đông bắc giai đoạn 1, giai đoạn 2	Thị trấn Phước An	Krông Pắc					104.926	104.926	104.926		75.000		75.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PÁC

PHỤ LỤC CHI TIẾT NGUỒN SỰ NGHIỆP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 342/QĐ-UBND, ngày 18/02/2024 của UBND huyện)

ĐVT : triệu đồng

STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Tổng mức	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Đã bố trí	Số chưa bố trí (NS huyện)	KH vốn 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				12.537,0	0,0	11.580,0	957,0	3.650,0	7.930,0	25.460,0	
I	THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ THỰC HIỆN				6.537,0	0,0	5.580,0	957,0	3.650,0	1.930,0	1.930,0	
1	Sửa chữa nhà làm việc UBND xã Ea Kly		2024		990,0		990,0		700,0	290,0	290,0	
2	Sửa chữa tuyến đường GTNT đoạn từ nhà Ami Băm đến nhà ông Y Kuôi buôn Kréh B, xã Ea Knuéc	UBND xã Ea Knuéc	2024		950,0		950,0		800,0	150,0	150,0	
3	Sửa chữa tuyến đường liên buôn (Buôn Jung - Buôn Jung 2, đoạn từ nhà ông Y Phú Bđap đến nhà bà H Duen Niê), xã Ea Yông, huyện Krông Pác	UBND xã Ea Yông	2024		1.400,0		1.100,0	300,0	800,0	300,0	300,0	
4	Sửa chữa đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Phước Trạch 1, Phước Trạch 2 xã Ea Phê	UBND xã Ea Phê	2024		1.590,0		1.590,0		1.350,0	240,0	240,0	
5	Sửa chữa sân trụ sở làm việc UBND xã, mái che, sân trụ sở làm việc Công an và Ban chỉ huy quân sự xã Krông Buk	UBND xã Krông Buk	2024		807,0		350,0	457,0	0,0	350,0	350,0	
6	Sửa chữa tuyến đường giao thông từ trục chính thôn Nghĩa Lập đến ngã tư đê bao thôn Thăng Lập, xã Ea Kuăng, huyện Krông Pác	UBND xã Ea Kuăng	2024		800,0		600,0	200,0	0,0	600,0	600,0	
II	THỰC HIỆN NĂM 2025				6.000,0	0,0	6.000,0	0,0	0,0	6.000,0	6.000,0	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn xã Tân Tiến (đường ra cánh đồng, giáp xã Hòa An)	UBND xã Tân Tiến	2025		1.400,0		1.400,0			1.400,0	1.400,0	
2	Sơn sửa nhà làm việc, Hội trường Huyện ủy	Văn phòng Huyện ủy	2025		950,0		950,0			950,0	950,0	
3	Sửa chữa sân, cổng rào Nhà cộng đồng Buôn Phê, xã Ea Phê	UBND xã Ea Phê	2025		350,0		350,0			350,0	350,0	
4	Sửa chữa đường giao thông trục buôn Pan B (đoạn từ đường bê tông buôn Pan đến ngã tư buôn Pan B) xã Ea Yông	UBND xã Ea Yông	2025		950,0		950,0			950,0	950,0	
5	Sửa chữa hội trường và phòng làm việc trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Ea Yêng	UBND xã Ea Yêng	2025		950,0		950,0			950,0	950,0	
6	Sửa chữa đường giao thông thôn Toàn Thắng 2, xã Hòa Đông	UBND xã Hòa Đông	2025		750,0		750,0			750,0	750,0	
7	Sửa chữa đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Lăng văn Quân đến nhà ông Hoàng Văn Then) thôn Tân Sơn, xã Ea Yông.	UBND xã Ea Yông	2025		650,0		650,0			650,0	650,0	
II	PHÂN BỐ SAU										17.530	